

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

SỐ RA NGÀY 30/9/2019

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	13
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	17
THỊ TRƯỜNG CHÈ	20
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	25
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	30
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	36
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	42



TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ♦ Cao su: Tháng 9/2019, giá cao su trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất.
- ♦ Cà phê: Tháng 9/2019, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới giảm so với tháng 8/2019, giá cà phê Arabica tăng.
- ♦ Hạt điều: Tháng 9/2019, thị trường hạt điều thế giới khá sôi động do nhu cầu từ châu Âu và Hoa Kỳ tăng.
- ♦ Chè: Xuất khẩu chè của Kê-ni-a sang I-ran giảm do ảnh hưởng từ lệnh trừng phạt mới nhất của Hoa Kỳ.
- ♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: 20 ngày cuối tháng 9/2019, giá sắn lát và tinh bột sắn tại Thái Lan ổn định.
- ♦ Thủy sản: Ma-lai-xi-a đang đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản để đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước. Hội đồng nghề cá liên bang của Ấc-hen-ti-na đã quyết định kết thúc mùa đánh bắt tôm từ ngày 15/10/2019, sớm hơn bình thường.
- ♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Quy mô thị trường đồ nội thất toàn cầu dự kiến đạt 718,3 tỷ USD vào năm 2025. Thị trường đồ nội thất Trung Quốc phát triển mạnh nhờ sức mua ngày càng tăng của người tiêu dùng.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◊ Cao su: Tháng 9/2019, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước có xu hướng tăng. Trong 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su đều tăng so với cùng kỳ năm 2018.

◊ Cà phê: Giá cà phê tháng 9/2019 tại hầu hết các địa phương tăng, trừ giá tại Ia Grai, tỉnh Gia Lai giảm 0,3%. Xuất khẩu cà phê tiếp tục gặp khó khăn do nhu cầu và giá ở mức thấp.

◊ Hạt điều: Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tháng 9/2019 tăng. 7 tháng đầu năm 2019, thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

◊ Chè: Xuất khẩu chè trong tháng 9/2019 tăng mạnh so với tháng 9/2018. Thị phần chè

Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của Nga giảm.

◊ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu trong nước tháng 9/2019 có xu hướng tăng nhẹ so với cuối tháng 8/2019. Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tháng 9/2019 tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

◊ Thủy sản: Lượng tôm xuất khẩu tăng tháng thứ 3 liên tiếp, xuất khẩu cá tra, basa giảm nhẹ. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu 7 tháng đầu năm 2019 của Hoa Kỳ tăng.

◊ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tiếp tục tăng trưởng khả quan. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ◇ Tháng 9/2019, giá cao su trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất.
- ◇ Tháng 9/2019, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước có xu hướng tăng.
- ◇ Trong 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su đều tăng so với cùng kỳ năm 2018.
- ◇ Nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ 7 tháng đầu năm 2019 tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2018, thị phần cao su Việt Nam giảm.

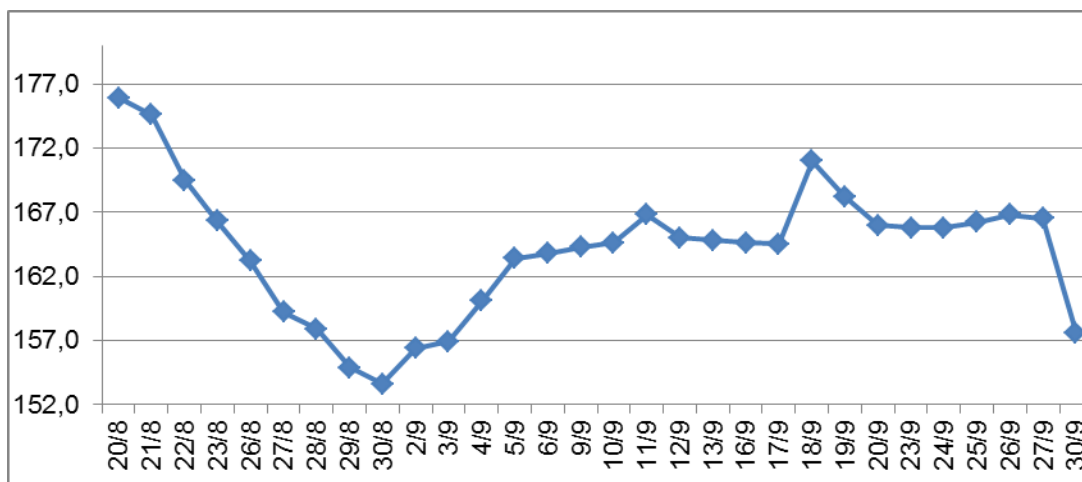
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 9/2019, giá cao su trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất, so với cuối tháng 8/2019, giá tại TOCOM tăng nhẹ, trong khi tại Thượng Hải và Thái Lan giá giảm nhẹ, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), tháng 9/2019, giá cao su có xu

hướng tăng đến ngày 27/9/2019, sau đó giá quay đầu giảm mạnh. Ngày 30/9/2019 giá cao su giao kỳ hạn tháng 10/2019 ở mức 157,6 Yên/kg (tương đương 1,46 USD/kg), mức thấp nhất trong tháng 9/2019 do các nhà đầu tư nghỉ sớm trước ngày Quốc khánh của Trung Quốc. Tuy nhiên so với cuối tháng 8/2019, giá ngày 30/9/2019 tăng nhẹ 2,6%.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 10/2019 tại sàn Tocom trong tháng 9/2019 (ĐVT: Yên/kg)

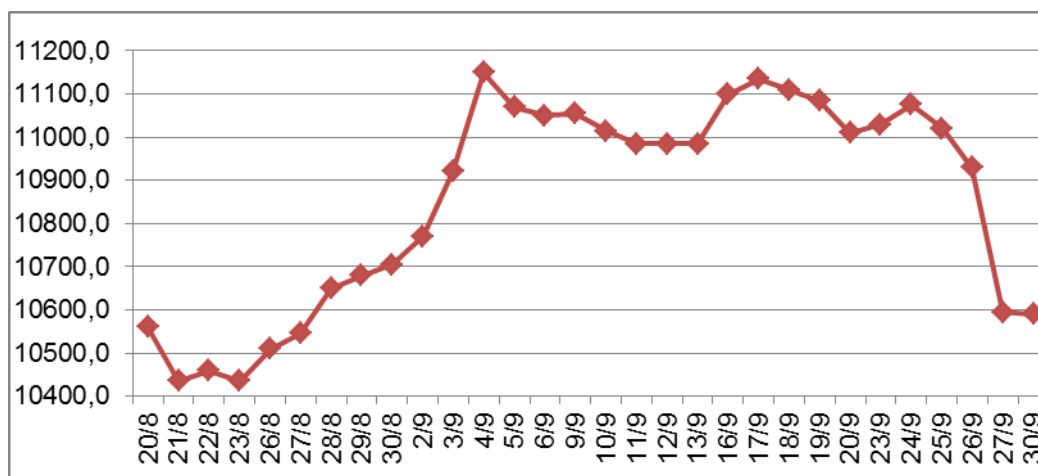


Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại Thượng Hải, tháng 9/2019 giá cao su giao kỳ hạn tháng 10/2019 biến động không đồng nhất, giá có xu hướng tăng đến ngày 25/9/2019, sau đó quay đầu giảm mạnh.

Ngày 30/9/2019, giá cao su kỳ hạn giao tháng 10/2019 giao dịch ở mức 10.590 NDT/tấn (tương đương 1,49 USD/kg), giảm 1,1% so với cuối tháng 8/2019.

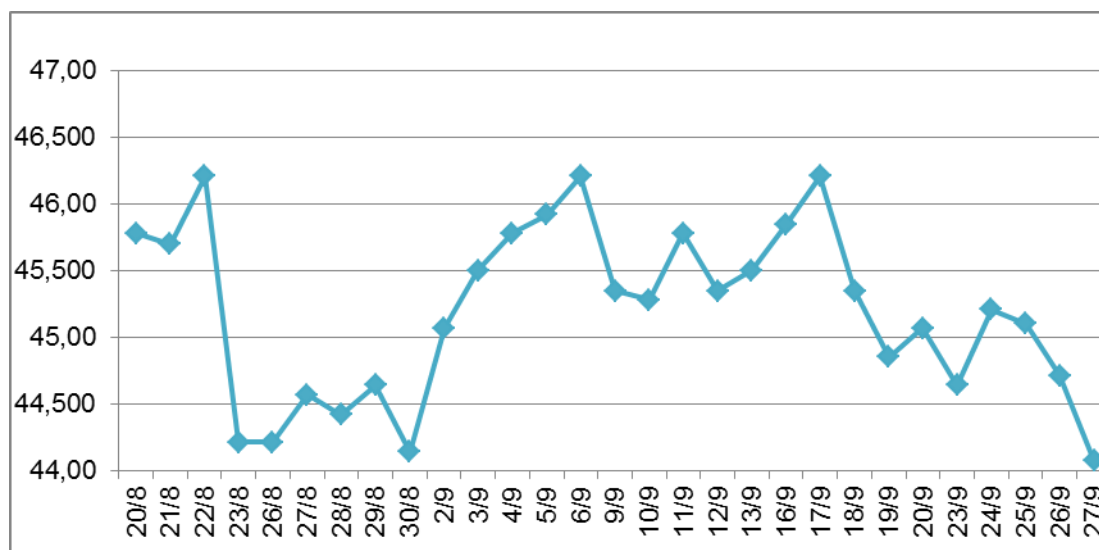
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 10/2019 tại sàn SHFE trong tháng 9/2019 (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, tháng 9/2019, giá cao su RSS3 biến động mạnh, giá có xu hướng tăng, tuy nhiên giá quay đầu giảm tại các phiên cuối tháng. Ngày 27/9/2019 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 44,1 Baht/kg (tương đương 1,44 USD/kg), giảm 0,2% so với cuối tháng 8/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 9/2019 (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su trên thị trường giảm trong những phiên giao dịch gần đây do căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc lại có dấu hiệu gia tăng, gây quan ngại về triển vọng

kinh tế toàn cầu và giá dầu thô giảm cũng có tác động bất lợi đến giá cao su tự nhiên. Cùng với đó, thị trường cao su còn chịu áp lực bởi sự trì trệ của thị trường ô tô.



- Thái Lan: Theo Cơ quan Hải quan Thái Lan, 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005) của nước này đạt 3,2 triệu tấn, trị giá 138,9 tỷ Baht (tương đương 4,54 tỷ USD), giảm 9,9% về lượng và giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ là 3 thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan. 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 1,68 triệu tấn, trị giá 72,25 tỷ Baht (tương đương 2,36 tỷ USD), giảm 17,2% về lượng và giảm 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.
(Tỷ giá ngày 25/9/2019: 1 Baht = 0,03269 USD).

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Thái Lan đạt 2,19 triệu tấn, trị giá 92,05 tỷ Baht (tương đương 3

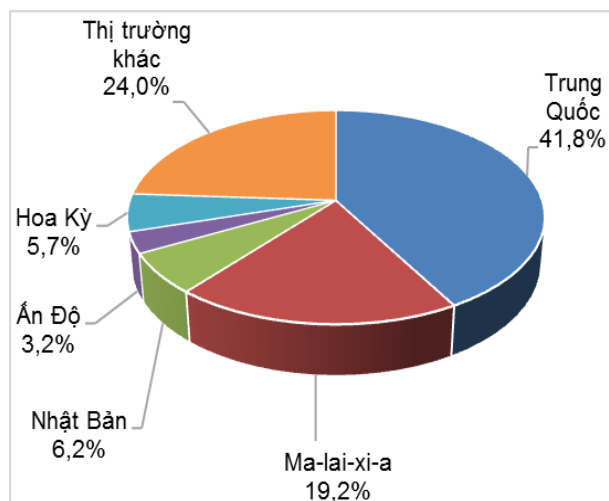
tỷ USD), giảm 6,7% về lượng và giảm 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ là 3 thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên lớn nhất của Thái Lan.

Trong 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 858,32 nghìn tấn, trị giá 36,26 tỷ Baht (tương đương 1,18 tỷ USD), giảm 12,6% về lượng và giảm 14,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 39,1% lượng xuất khẩu của Thái Lan.

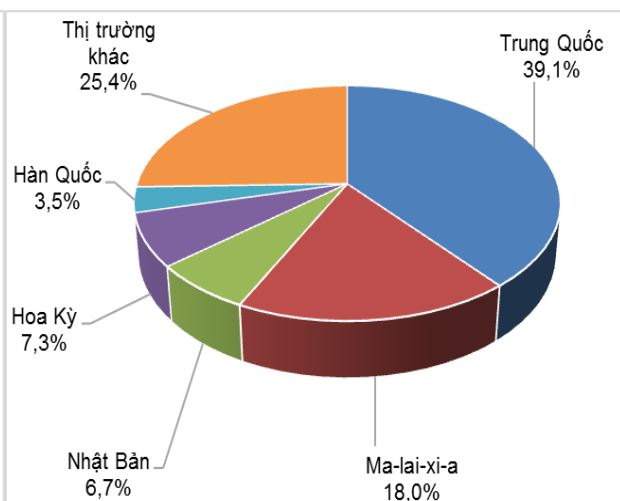
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2019 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang 3 thị trường chính là Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Ấn Độ giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Nhật Bản lại tăng.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Thái Lan
(Tỷ trọng tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2018



8 tháng đầu năm 2019



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Thái Lan đạt 900,58 nghìn tấn, trị giá 41,32 tỷ Baht (tương đương 1,35 tỷ USD), giảm 13,8% về lượng và giảm 19,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Nhật Bản là 3 thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp lớn nhất của Thái Lan. Trong đó, xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan sang Trung Quốc chiếm 85,2% về lượng trong

tổng xuất khẩu, đạt 767,44 nghìn tấn, trị giá 34,23 tỷ Baht (tương đương 1,19 tỷ USD), giảm 18,4% về lượng và giảm 24,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2019 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a lại tăng.

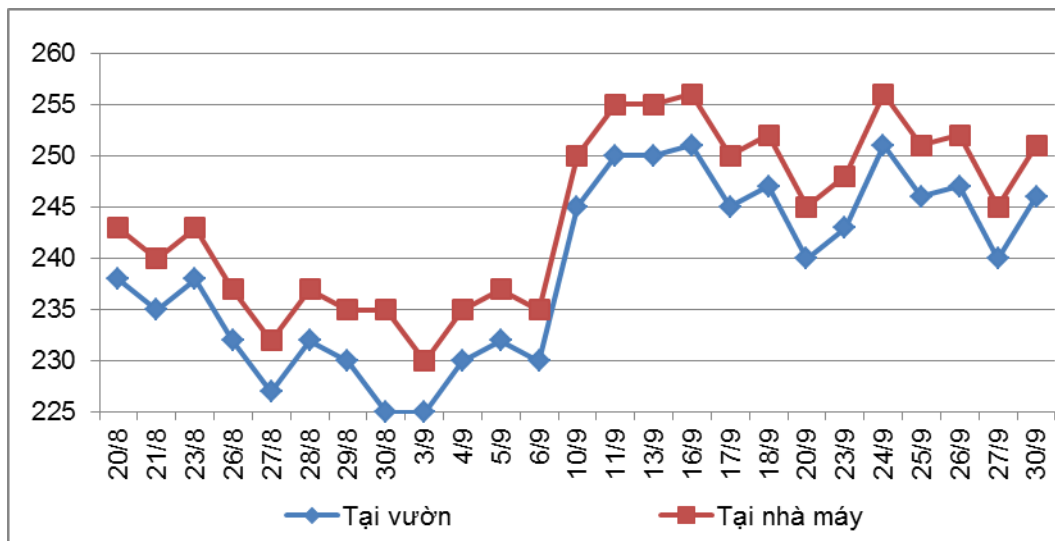


THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tháng 9/2019, giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk có xu hướng tăng. Ngày 30/9/2019, tại Đắk Lắk giá thu mua mủ cao su nước tại

vườn và nhà máy đạt lần lượt 245 Đ/độ TSC và 250 Đ/độ TSC, giảm tới 25 Đ/độ TSC so với cuối tháng 8/2019.

Diễn biến giá thu mua mủ cao su nước tại vườn và nhà máy tại Đắk Lắk trong tháng 9/2019 (ĐVT: Đ/độ TSC)



Nguồn: socongthuong.daklak.gov.vn

Từ đầu tháng 9/2019 đến nay, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh 5 lần trong tháng điều chỉnh giá thu mua mủ cao su, cụ thể:

Giá thu mua mủ cao su của Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh trong tháng 9/2019

Chủng loại	ĐVT	Ngày 27/8/2019	Ngày 05/9/2019	Ngày 16/9/2019	Ngày 18/9/2019	Ngày 23/9/2019	Ngày 27/9/2019
Mủ cao su nước tại vườn	Đ/độ TSC	238	243	245	248	251	246
Mủ cao su nước tại nhà máy	Đ/độ TSC	24,3	248	250	253	256	251
Mủ chén, dây khô	đ/kg	10.300	10.700	10.700	10.900	11.200	10.900
Mủ chén ướt	đ/kg tươi	7.100	7.400	7.400	7.600	7.700	7.500
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	9.100	9.500	9.500	9.700	9.900	9.600
Mủ tạp	đ/kg tươi	10.300	10.700	10.700	10.900	11.200	10.900

Nguồn: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su trong tháng 9/2019 đạt 160 nghìn tấn, trị giá 209 triệu USD, giảm 11,8% về lượng và giảm 14,3% về trị giá so với tháng 8/2019, nhưng tăng 5% về lượng và tăng 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su ước đạt 1,12 triệu tấn, trị giá 1,52 tỷ USD, tăng 9% về lượng và tăng 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su đều tăng so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu cao su tổng hợp trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 459,42 nghìn tấn, trị giá 630,6 triệu USD, tăng 1,4% về lượng và tăng 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 47,7% trong tổng lượng cao su xuất khẩu.

Các chủng loại cao su có lượng xuất khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018 gồm: SVR

20 tăng 247,9%; CSR 10 tăng 157%; SVR 5 tăng 44,6%; RSS1 tăng 37,7%; SVR 10 tăng 32,2%...

Các chủng loại cao su có lượng xuất khẩu giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018 gồm: Cao su tái sinh giảm 28,9%; cao su Skim block giảm 59,8%, SVR CV 50 giảm 10,4%...

Nhìn chung, cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu đã có những thay đổi phù hợp hơn với nhu cầu thị trường thế giới. Theo đó, xuất khẩu các chủng loại mủ cao su tiêu thụ thông dụng trên thế giới dùng để sản xuất lốp ô tô như SVR 10 và SVR 20 có xu hướng tăng trưởng khả quan. Đây là 2 chủng loại cao su chiếm hơn 60% lượng tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu. Tuy nhiên, tỷ lệ mủ khối SVR 3L, một loại cao su sơ chế phổ biến vẫn chiếm tỷ lệ lớn. Để phát huy hết tiềm năng, ngành cao su cần tiếp tục thay đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng tăng tỷ trọng mủ SVR 10, SVR 20..., giảm tỷ trọng mủ cao su SVR 3L.

Chủng loại cao su xuất khẩu trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2019

Tên hàng	Tháng 8/2019		So với tháng 8/2018 (%)		8 tháng năm 2019		So với 8 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cao su tổng hợp	96.008	131.126	10,7	18,7	459.425	630.604	1,4	0,3
SVR 10	20.866	28.633	-4,2	4	140.305	195.122	32,2	33,6
Latex	19.841	19.127	17,2	22,1	86.354	85.434	27,9	23,6
SVR 3L	18.483	26.837	-14,9	-10,6	131.226	191.580	21,7	17,6
RSS3	10.896	16.251	10,7	15,8	50.401	75.430	-8,9	-11,2
SVR CV60	6.728	10.211	-14	-11,8	47.568	72.458	-3,3	-7,7
SVR 20	2.647	3.569	237,6	254,1	13.846	19.156	247,9	231
RSS1	2.622	4.211	108,8	136,9	8.126	12.882	37,7	38,8
SVR CV50	1.491	2.239	-23,4	-22,8	10.761	16.578	-10,4	-14,3
Cao su tái sinh	673	439	-17,3	10,7	2.279	1.392	-28,9	-21,6

Tên hàng	Tháng 8/2019		So với tháng 8/2018 (%)		8 tháng năm 2019		So với 8 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cao su hỗn hợp	342	839	-72,9	-60,2	8.589	15.111	7,6	13,7
SVR 5	205	329	153,1	181,8	1.508	2.305	44,6	39,1
Skim block	84	87	-16,8	-12,6	317	330	-59,8	-64,4
CSR 10	20	27	0	-8,7	311	448	157	137,5
SVR CV40	20	29			161	244		

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu:

Trong 8 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu các chủng loại cao su đều giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, cao su Skim block có giá xuất khẩu bình quân giảm mạnh nhất, giảm 11,4%; kế đến là cao su CSR 10 giảm 7,6%; SVR 20 giảm 4,8%; SVR CV 60 giảm 4,6%; SVR CV 50 giảm 4,3%; giá cao su Latex giảm 3,4%...

Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	Tháng 8/2019 (USD/tấn)	So với tháng 7/2019 (%)	So với tháng 8/2018 (%)	8 tháng năm 2019 (USD/tấn)	So với 8 tháng năm 2018 (%)
Cao su tổng hợp	1.366	-3,4	7,1	1.373	-1,1
SVR 10	1.372	-2,8	8,5	1.391	1,0
Latex	964	-6,3	4,2	989	-3,4
SVR 3L	1.452	-2,5	5,0	1.460	-3,4
RSS3	1.491	-3,8	4,6	1.497	-2,5
SVR CV60	1.518	-4,7	2,6	1.523	-4,6
SVR 20	1.348	-4,5	4,8	1.384	-4,8
RSS1	1.606	1,4	13,5	1.585	0,8
SVR CV50	1.501	-5,4	0,7	1.541	-4,3
Cao su tái sinh	653	7,4	33,8	611	10,3
Cao su hỗn hợp	2.454	39,2	46,6	1.759	5,6
SVR 5	1.607	2,6	11,4	1.529	-3,8
Skim block	1.034	-6,9	5,1	1.040	-11,4
CSR 10	1.371		-8,7	1.441	-7,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ đạt 1,18 triệu tấn, trị giá 2,21 tỷ USD, tăng 3,7% về lượng và tăng 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ca-na-đa là 3 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hoa Kỳ. Trong 7 tháng đầu năm 2019, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu cao su từ các thị trường: Thái Lan tăng 22,2%; Đức tăng 18,1%; Ma-lai-xi-a tăng 26%; Đài Loan tăng 53,7%... Trong khi

giảm nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a giảm 5,2%; Bờ Biển Ngà giảm 5,7%; Nga giảm 2%...

Nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 16,99 nghìn tấn, trị giá 22,12 triệu USD, giảm 1,6% về lượng và giảm 13,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cao su Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2019 chiếm 1,4% trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ, giảm so với cùng kỳ năm 2018.

15 thị trường chính cung cấp cao su lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2019 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	7 tháng năm 2019		So với 7 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2018	7 tháng năm 2019
Tổng	1.182.761	2.209.619	3,7	0,2	100	100
In-đô-nê-xi-a	338.655	496.450	-5,2	-12,0	31,3	28,6
Thái Lan	161.509	272.011	22,2	9,8	11,6	13,7
Ca-na-đa	118.834	269.596	6,7	11,9	9,8	10,0
Đức	62.422	155.346	18,1	15,4	4,6	5,3
Hàn Quốc	61.847	128.281	-0,6	-0,7	5,5	5,2
Nhật Bản	56.899	167.796	3,7	9,6	4,8	4,8
Nga	50.332	93.412	-2,0	0,8	4,5	4,3
Mê-hi-cô	46.147	99.735	0,9	-6,8	4,0	3,9
Pháp	36.845	88.477	7,8	-4,5	3,0	3,1
Bờ Biển Ngà	30.232	44.378	-5,7	-11,7	2,8	2,6
Li-bê-ri-a	26.833	37.175	11,9	6,6	2,1	2,3
Đài Loan	25.395	59.372	53,7	47,0	1,4	2,1
Ma-lai-xi-a	21.181	32.391	26,0	22,1	1,5	1,8
Việt Nam	16.994	22.120	-1,6	-13,6	1,5	1,4
Cộng hòa Séc	14.695	22.677	27,0	-0,1	1,0	1,2
Thị trường khác	113.940	220.404	-4,8	-9,3	10,5	9,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại nhập khẩu:

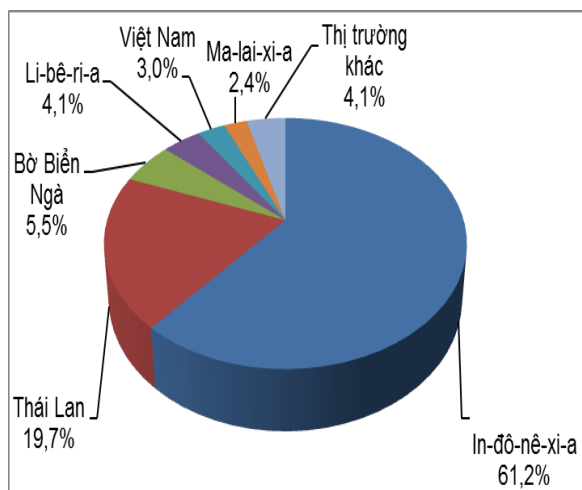
Trong 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Hoa Kỳ đạt 599,19 nghìn tấn, trị giá 880,93 triệu USD, tăng 2,6% về lượng, nhưng giảm 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam là các thị trường cung cấp cao su tự nhiên chủ yếu cho Hoa Kỳ...

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2019 có nhiều thay đổi khi thị phần của In-đô-nê-xi-a và Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm, thị phần của Thái Lan và Ma-lai-xi-a tăng.

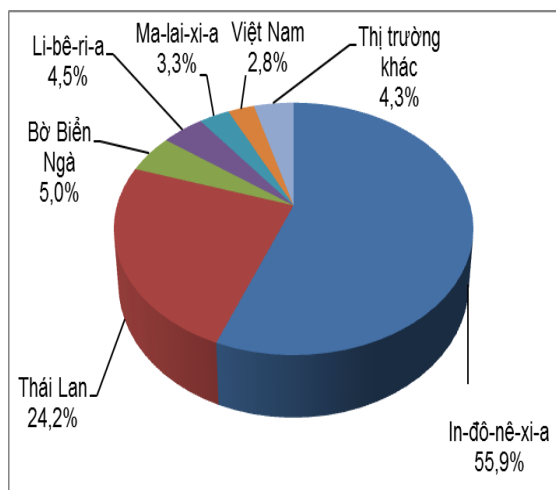


Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Hoa Kỳ (Tỷ trọng tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2018



7 tháng đầu năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Hoa Kỳ đạt 427,63 nghìn tấn, trị giá 954,15 triệu USD, tăng 4,4% về lượng và tăng 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Hàn Quốc, Đức và Nhật Bản là 3 thị trường cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho Hoa Kỳ.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2019 có nhiều thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Nga trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm, thị phần của Đức, Pháp, Nhật Bản tăng. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ chỉ chiếm 0,01%.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 9/2019, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới giảm so với tháng 8/2019, giá cà phê Arabica tăng.
- ▶ Trong nước, giá cà phê tháng 9/2019 tại hầu hết các địa phương tăng, trừ giá tại Ia Grai, tỉnh Gia Lai giảm 0,3%.
- ▶ Xuất khẩu cà phê tiếp tục gặp khó khăn do nhu cầu và giá ở mức thấp.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.

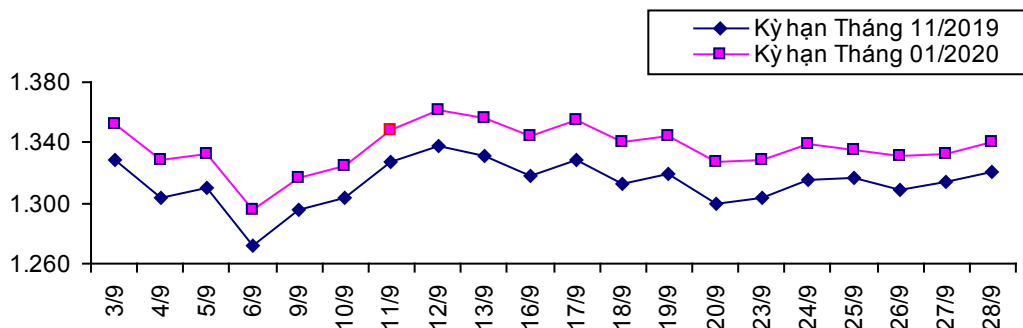
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Tháng 9/2019, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới giảm so với tháng 8/2019, giá cà phê Arabica tăng.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/9/2019, giá cà phê Robusta giao kỳ

hạn tháng 11/2019 giảm 2,5% so với ngày 31/8/2019, xuống còn 1.321 USD/tấn; kỳ hạn tháng 1/2020 và tháng 3/2020 giảm lần lượt 2,7% và 2,6%, xuống còn 1.341 USD/tấn và 1.366 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê nhân xô Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2019



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/9/2019, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2019 tăng 0,6% so với ngày 31/8/2019, lên mức 100,9 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2020 và tháng 5/2020 tăng 1,9%, lên mức 104,45 Uscent/lb và 106,7 Uscent/lb.

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.471 USD/tấn, cộng 150 USD/tấn, tăng 4,8% so với ngày 31/8/2019.

Thị trường cà phê Robusta toàn cầu tháng 9/2019 diễn ra khá âm ảm trong bối cảnh nguồn cung dư thừa và tình hình địa chính trị bất ổn. Trong vòng hai năm trở lại đây, giá xuất khẩu cà phê thô toàn cầu đã giảm 30%, ảnh hưởng lớn đến nông dân và ngành sản xuất cà phê. Để giải quyết cuộc khủng hoảng giá cà phê hiện nay, tại phiên họp thứ 125 của Hiệp hội cà phê Thế giới (ICO) diễn ra từ ngày 23-27/9/2019, đại diện ngành cà phê

các nước xuất khẩu và nhập khẩu trên thế giới, các tổ chức quốc tế và khu vực tư nhân đã họp bàn tại London để thống nhất các hành động chung. Theo đó, các nhà rang xay và thương nhân hàng đầu đã ký một tuyên bố lịch sử về sự bền vững kinh tế của ngành cà phê thế giới. Đây là lần đầu tiên tất cả các bên liên quan về cà phê hàng đầu, từ khắp nơi trên thế giới, đồng ý cùng với các đại diện của Chính phủ thể hiện cam kết mạnh mẽ cùng thực hiện các giải pháp cho sự phát triển bền vững và toàn diện của ngành cà phê theo tinh thần giá trị chung và quyết tâm để đáp ứng các Mục tiêu Phát triển Bền vững của

Liên hợp quốc. Nhờ vậy, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới trong tháng 9/2019 mặc dù vẫn giảm so với tháng 8/2019, nhưng tốc độ giảm giá đã chậm lại. Ngoài ra, thông tin về nguồn cung cà phê khan hiếm tại Việt Nam – nước sản xuất cà phê lớn thứ 2 toàn cầu, cũng tác động tích cực lên giá cà phê. Niên vụ cà phê 2019/2020 của Việt Nam sẽ bắt đầu vào tháng 10, nhưng theo nhận định của giới thương nhân thì phải vào giữa tháng 11, sản lượng cà phê mới đạt cao điểm. Trong khi đó, kho dự trữ của nông dân gần như đã trống không, chính vì vậy, đang có hiện tượng khan hiếm nguồn cung.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC, GIÁ TĂNG

Tháng 9/2019, giá cà phê tại hầu hết các địa phương tăng, trừ giá tại Ia Grai, tỉnh Gia Lai giảm 0,3%. Ngày 28/9/2019, tại tỉnh Lâm Đồng, giá cà phê Robusta tăng 0,9%, lên mức 32.700 – 32.800 đồng/kg; tại tỉnh Đắk Lắk và

Kon Tum, giá cà phê Robusta tăng 0,3 -0,6%, lên mức 33.600 – 33.800 đồng/kg.

Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta loại R1 ổn định ở mức 34.900 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 28/9/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/8/2019 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Bảo Lộc (Robusta)	32.800	0,9
Di Linh (Robusta)	32.700	0,9
Lâm Hà (Robusta)	32.700	0,9
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	33.800	0,3
Ea H'leo (Robusta)	33.600	0,3
Buôn Hồ (Robusta)	33.600	0,6
Tỉnh Gia Lai		
Ia Grai (Robusta)	33.200	-0,3
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	33.300	0,0
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	33.800	0,3
TP. Hồ Chí Minh		
R1	34.900	0,0

Nguồn: *Tintaynguyen.com*



GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ THÁNG 9/2019 TĂNG

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 9/2019 đạt 100 nghìn tấn, trị giá 175 triệu USD, giảm 12,4% về lượng và giảm 11,1% về trị giá so với tháng 8/2019, giảm 17,1% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so với tháng 9/2018. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê ước đạt 1,273 triệu tấn, trị giá 2,181 tỷ USD, giảm 12% về lượng và giảm 20,7% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê trong tháng 9/2019 tăng 1,5% so với tháng 8/2019, ở mức 1.753 USD/tấn, nhưng giảm 0,3% so với tháng 9/2018. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê đạt mức 1.713 USD/tấn, giảm 9,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Về chủng loại: Tháng 8/2019, xuất khẩu các chủng loại cà phê đều giảm so với tháng 8/2018. Tính chung 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê Robusta, cà phê chế biến và

cà phê Excelsa tăng về lượng với mức tăng lần lượt là 0,6%, 0,1% và 6,4% so với cùng kỳ năm 2018; xuất khẩu cà phê Arabica giảm 20,4%. Cụ thể:

Tháng 8/2019, xuất khẩu cà phê Robusta giảm 28,9% về lượng và giảm 37% về trị giá, đạt 96,6 nghìn tấn, trị giá 144 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang Đức, Tây Ban Nha, Nga, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Thái Lan... giảm; trong khi xuất khẩu cà phê Robusta sang Ý tăng 1,3%, đạt 9,2 nghìn tấn; Hy Lạp tăng 20,6%, đạt 1,3 nghìn tấn; Ê-cu-a-đo tăng 114%, đạt 1,2 nghìn tấn.

Trong 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 1,714 triệu tấn, trị giá 1,514 tỷ USD, tăng 0,6% về lượng, nhưng giảm 13,3% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang Đức, Tây Ban Nha, Ý, Nga, Bỉ... tăng; xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Nhật Bản, Thái Lan, Ấn Độ... giảm.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	Tháng 8/2019		So với tháng 8/2018 (%)		8 tháng năm 2019			So với 8 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Robusta	96.677	144.021	-28,9	-37,0	1.132.355	1.714.096	1.514	0,6	-13,3	-13,8
Arabica	3.438	6.401	-29,6	-32,4	50.276	100.427	1.998	-20,4	-30,1	-12,2
Cà phê chế biến	2.727	14.336	-23,0	-20,2	24.767	126.853	5.122	0,1	-4,3	-4,4
Cà phê Excelsa	192	326	-80,2	-81,9	4.866	7.798	1.602	6,4	-10,3	-15,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ HÀN QUỐC 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban thương mại Quốc tế Hàn Quốc, nhập khẩu cà phê của nước này trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 110 nghìn tấn, trị giá 439,67 triệu USD, tăng 3,4% về lượng và tăng 2,1% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc 8 tháng đầu năm 2019 đạt 3,99 USD/kg, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 8 tháng đầu năm 2019, Hàn Quốc tăng nhập khẩu cà phê từ Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Ê-ti-ô-pi-a, Hoa Kỳ; nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam, Hon-đu-rát, Goa-tê-ma-la, Pê-ru, Kê-ni-a, Ấn Độ. Cụ thể:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc trong 8 tháng đầu năm 2019, đạt 21.796 tấn, trị giá 54,89 triệu USD, tăng 4,2% về lượng, nhưng giảm 8,8% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018. Theo đó, thị phần cà phê Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 19,7% trong 8 tháng đầu năm 2018, lên 19,8% trong 8 tháng đầu năm 2019.

Nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ Cô-lôm-bi-a trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 19.149 tấn, trị giá 61,58 triệu USD, tăng 5,2% về lượng, nhưng giảm 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cà phê Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu Hàn Quốc tăng từ 17,1% trong 8 tháng đầu năm 2018, lên 17,4% trong 8 tháng đầu năm 2019. Tốc độ nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ Ê-ti-ô-pi-a và Hoa Kỳ tăng lần lượt 16,9% và 15,7%, thị phần cà phê Ê-ti-ô-pi-a và Hoa Kỳ trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 6,1% và 4,8% trong 8 tháng đầu năm 2018, lên 7,0% và 5,4% trong 8 tháng đầu năm 2019.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Hàn Quốc, nhưng do Hàn Quốc giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, nên thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 19,1% trong 8 tháng đầu năm 2018, xuống 18,3% trong 8 tháng đầu năm 2019.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc 8 tháng đầu năm 2019 (Mã HS: 0901)

Thị trường	8 tháng năm 2019			So với 8 tháng năm 2018 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	8 tháng năm 2019	8 tháng năm 2018
Tổng	110.087	439.673	3,99	3,4	2,1	-1,3	100,0	100,0
Bra-xin	21.796	54.891	2,52	4,2	-8,8	-12,5	19,8	19,7
Việt Nam	20.190	35.112	1,74	-0,9	-12,2	-11,5	18,3	19,1
Cô-lôm-bi-a	19.149	61.588	3,22	5,2	-0,3	-5,2	17,4	17,1
Hon-đu-rát	7.852	20.448	2,60	-1,1	-6,7	-5,7	7,1	7,5
Ê-ti-ô-pi-a	7.654	32.535	4,25	16,9	10,1	-5,9	7,0	6,1
Hoa Kỳ	5.933	64.738	10,91	15,7	14,4	-1,2	5,4	4,8
Goa-tê-ma-la	4.020	16.214	4,03	-3,3	-7,1	-3,9	3,7	3,9
Pê-ru	3.156	8.381	2,66	-14,0	-18,0	-4,6	2,9	3,4
Kê-ni-a	2.934	14.210	4,84	-8,3	-25,2	-18,4	2,7	3,0
Ấn Độ	2.852	6.547	2,30	-13,2	-17,5	-4,9	2,6	3,1

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ **Tháng 9/2019, thị trường hạt điều thế giới khá sôi động do nhu cầu từ châu Âu và Hoa Kỳ tăng.**
- ▶ **Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tháng 9/2019 tăng.**
- ▶ **7 tháng đầu năm 2019, thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.**

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Tháng 9/2019, thị trường hạt điều thế giới khá sôi động do nhu cầu tiêu thụ tăng ở châu Âu và Hoa Kỳ. Các nhà nhập khẩu cần một lượng lớn hạt điều thô để sản xuất nhằm phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ vào dịp Lễ tạ ơn và Giáng sinh đang đến gần.

Thị trường Nhật Bản có nhu cầu cao đối với hạt điều hữu cơ, có chất lượng tốt. Do việc sản xuất hạt điều ở Nhật Bản thấp nên nước này đẩy mạnh nhập khẩu từ Ấn Độ.

Tại cảng Delhi của Ấn Độ, giá hạt điều xuất khẩu biến động không đồng nhất, nhưng xu hướng chủ yếu là tăng. Ngày 28/9/2019, giá hạt điều xuất khẩu loại W180 tăng 0,9% so với ngày 30/8/2019, lên mức 1.085 Rs/kg (tương đương 15,36 USD/kg); giá hạt điều loại W240 tăng 0,3%, lên mức 762,5 Rs/kg (10,79 USD/kg); giá hạt điều nhân vỡ 2 mảnh tăng 0,8%, lên mức 595 Rs/kg (8,42 USD/kg); giá hạt điều nhân vỡ 4 mảnh và 8 mảnh ở mức 575 Rs/kg (8,14 USD/kg) và 487,5 Rs/kg (6,9 USD/kg); giá

hạt điều loại W320 tăng 6,1%, lên mức 647,5 Rs/kg (9,16 USD/kg). Ngược lại, giá hạt điều loại W210 giảm 0,5%, xuống 945 Rs/kg (13,37 USD/kg).

Với tín hiệu lạc quan trên, dự báo giá hạt điều toàn cầu sẽ phục hồi trong quý IV/2019 nhờ nhu cầu tiêu thụ tăng.



GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN HẠT ĐIỀU THÁNG 9/2019 TĂNG

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 9/2019 đạt 40 nghìn tấn, trị giá 276 triệu USD, giảm 13,2% về lượng và giảm 11,6% về trị giá so với tháng 8/2019, nhưng tăng 35,5% về lượng và tăng 8,7% về trị giá so với tháng 9/2018. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt điều đạt 326 nghìn tấn, trị giá 2,381 tỷ USD, tăng 20,2% về lượng, nhưng giảm 6,0% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tháng 9/2019 đạt mức 6.908 USD/tấn, tăng 1,8% so với tháng 8/2019, so với tháng 9/2018 giảm 19,8%. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 7.303 USD/tấn, giảm 21,8% so với 9 tháng đầu năm 2018.

Về chủng loại:

Tháng 8/2019, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt điều tăng so với tháng 8/2018, trừ xuất khẩu hạt điều loại SP giảm. Cụ thể, xuất khẩu hạt điều loại W320 đạt 21,4 nghìn tấn, trị giá 151,21 triệu USD, tăng 26% về lượng và tăng 1,6% về trị giá. Trong đó, xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hà Lan, Ca-na-đa, Đức, Úc... tăng. Đáng chú ý, xuất

khẩu hạt điều loại W320 sang một số thị trường tăng trưởng 3 con số như Pháp tăng 160,6%, Thổ Nhĩ Kỳ tăng 252,6%. Trong 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt điều loại W320 đạt 122,6 nghìn tấn, trị giá 936,35 triệu USD, tăng 2,3% về lượng, nhưng giảm 19,2% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sang nhiều thị trường tăng, gồm Trung Quốc, Ca-na-đa, Đức, Úc, Anh, Pháp, Thổ Nhĩ Kỳ, Bỉ... Ngược lại, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang Hoa Kỳ, Hà Lan, Thái Lan, Ý, Đài Loan... giảm.

Xuất khẩu hạt điều loại W240 đạt 6,7 nghìn tấn, trị giá 51,37 triệu USD trong tháng 8/2019, tăng 31,8% về lượng và tăng 9,0% về trị giá so với tháng 8/2018. Trong 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt điều loại W240 đạt trên 45 nghìn tấn, trị giá 372,31 triệu USD, tăng 29,1% về lượng và tăng 4,7% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2018. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu hạt điều loại W240 lớn nhất, chiếm 60,1% tổng lượng xuất khẩu, đạt trên 27 nghìn tấn, trị giá 222,25 triệu USD, tăng 24,4% về lượng và tăng 0,6% về trị giá.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	Tháng 8/2019		So với tháng 8/2018 (%)		8 tháng năm 2019			So với 8 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
W320	21.397	151.213	26,0	1,6	122.651	936.354	7.634	2,3	-19,2	-21,0
W240	6.699	51.376	31,8	9,0	45.091	372.311	8.257	29,1	4,7	-18,9
WS/WB	2.667	13.205	7,3	-37,6	18.241	110.442	6.055	6,3	-30,8	-34,9
LP	2.039	8.647	8,8	-39,0	13.291	68.196	5.131	7,9	-31,3	-36,3
W450	959	6.758	10,6	-10,9	6.107	46.487	7.612	-1,5	-22,1	-20,8
W180	572	4.782	198,1	131,8	4.415	36.936	8.366	362,2	243,3	-25,7
DW	572	3.224	36,2	11,4	2.657	16.250	6.116	-16,9	-36,0	-23,0
SP	487	1.490	-3,6	-46,3	3.293	14.395	4.371	71,1	32,5	-22,6
W210	369	2.992	82,0	51,7	3.160	26.734	8.459	193,4	134,3	-20,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU HOA KỲ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt điều của nước này trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 82.932 tấn, trị giá 661,96 triệu USD, giảm 5,3% về lượng và giảm 24,3% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018. Trong đó, Hoa Kỳ nhập khẩu chủ yếu chủng loại hạt điều đã qua chế biến (HS 080132), chiếm 99,9% tổng lượng.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2019 đạt 7.982 USD/tấn, giảm 20% so với 7 tháng đầu năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 7.920 USD/tấn, giảm 20,2%; Bra-xin đạt 8.125 USD/tấn, giảm 20,8%; In-đô-nê-xi-a đạt 7.929 USD/tấn, giảm 24,1%; Ấn Độ đạt 8.370 USD/tấn, giảm 19,5%. Đáng chú ý, giá nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Thái Lan đạt mức cao 10.841 USD/tấn.

Về cơ cấu nguồn cung:

Việt Nam là thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2019, đạt 69,3 nghìn tấn, trị giá 549,3 triệu USD giảm 6,4% về lượng và giảm 25,3% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2018. Thị phần

hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu Hoa Kỳ giảm từ 84,6% trong 7 tháng đầu năm 2018, xuống 83,6% trong 7 tháng đầu năm 2019.

Nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Ấn Độ trong 7 tháng đầu năm 2019 giảm 39% về lượng và giảm 50,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, đạt 2,3 nghìn tấn, trị giá 19,35 triệu USD. Thị phần hạt điều Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 4,3% trong 7 tháng đầu năm 2018, xuống 2,8% trong 7 tháng đầu năm 2019.

Bra-xin là nguồn cung hạt điều lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2019, đạt 3,7 nghìn tấn, tăng 17,7% so với 7 tháng đầu năm 2018. Thị phần hạt điều của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu Hoa Kỳ tăng từ 3,6% trong 7 tháng đầu năm 2018, lên 4,5% trong 7 tháng đầu năm 2019.

Đáng chú ý, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ một số nguồn cung tăng mạnh trong 7 tháng đầu năm nay như In-đô-nê-xi-a tăng 99,5% về lượng, đạt 2,4 nghìn tấn; Bờ Biển Ngà tăng 74,9%, đạt 1,4 nghìn tấn.

5 nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ 7 tháng đầu năm 2019

(Mã HS: 080131, 080132)

Thị trường	7 tháng năm 2019			So với 7 tháng năm 2018 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	7 tháng 2019	7 tháng 2018
Việt Nam	69.349	549.267	7.920	-6,4	-25,3	-20,2	83,6	84,6
Bra-xin	3.724	30.260	8.125	17,7	-6,8	-20,8	4,5	3,6
In-đô-nê-xi-a	2.471	19.590	7.929	99,5	51,5	-24,1	3,0	1,4
Ấn Độ	2.312	19.352	8.370	-39,0	-50,9	-19,5	2,8	4,3
Bờ Biển Ngà	1.437	12.483	8.684	74,9	41,6	-19,0	1,7	0,9

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ ***Xuất khẩu chè của Kê-ni-a sang I-ran giảm do ảnh hưởng từ lệnh trừng phạt mới nhất của Hoa Kỳ.***
- ▶ ***Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của Nga giảm.***
- ▶ ***Xuất khẩu chè trong tháng 9/2019 tăng mạnh so với tháng 9/2018.***

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a: Ngày 20/9/2019, Tổng thống Hoa Kỳ thông báo đã áp đặt các biện pháp trừng phạt nhằm vào Ngân hàng Trung ương I-ran. Điều này đã có ảnh hưởng tới xuất khẩu chè của Kê-ni-a sang I-ran. Động thái này diễn ra vào thời điểm Tổng cục Chè Kê-ni-a đang đàm phán với I-ran để tăng khối lượng chè mà I-ran mua tại Phiên đấu giá chè Mombasa.

Các nhà xuất khẩu chè Kê-ni-a phải thận trọng hơn trong việc xuất khẩu hàng hóa cho I-ran do thanh khoản sẽ bị chậm lại do ảnh hưởng từ lệnh trừng phạt.

Xuất khẩu chè của Kê-ni-a sang I-ran giảm trong những tháng gần đây do các nhà nhập

khẩu chậm trễ trong việc thanh toán. Vì vậy I-ran không còn là một trong 10 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Kê-ni-a.

Trong tháng 6/2019, I-ran là thị trường nhập khẩu chè lớn thứ 11 của Kê-ni-a, đạt 535,7 tấn, giảm 10% so với cùng kỳ năm 2018.

Theo Cơ quan Phát triển chè Kê-ni-a (KTDA), giá chè của Kê-ni-a trong nửa đầu năm 2019 giảm mạnh, từ mức 3,27 USD/kg trong cùng kỳ năm 2018, xuống còn 2,71 USD/kg. Giá chè của Kê-ni-a giảm là do sản lượng tăng trên thị trường toàn cầu. Tuy nhiên, Kê-ni-a vẫn là thị trường xuất khẩu chè đen lớn nhất trên thế giới.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu chè trong tháng 9/2019 đạt 13 nghìn tấn, trị giá 22 triệu USD, tăng 23,4% về lượng và tăng 20% về trị giá so với tháng 9/2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong tháng 9/2019 ước đạt 1.713,0 USD/tấn, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu chè đạt 94 nghìn tấn, trị giá 167 triệu USD, tăng 3,1% về lượng và tăng 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 1.769,0 USD/tấn, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 8 tháng đầu năm 2019, chè xanh và chè đen chiếm 76,8% tổng trị giá xuất khẩu. Trong đó, xuất khẩu chè xanh đạt 31,36 nghìn tấn, trị giá 67,56 triệu USD, giảm 12,6% về lượng, nhưng tăng 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân chè xanh đạt 2.154,0 USD/tấn, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2018. Pa-ki-xtan là thị trường xuất khẩu chè xanh lớn nhất với lượng chiếm 61,9% tổng lượng xuất khẩu. Tiếp theo là thị trường Đài Loan, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a... Đáng chú ý, giá xuất khẩu bình quân mặt



hàng chè xanh sang thị trường Trung Quốc tăng rất mạnh trong 8 tháng đầu năm 2019, đạt 4.242,5 USD/tấn, tăng 272,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu chè đen trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 31,07 nghìn tấn, trị giá 42,35 triệu USD, giảm 24,3% về lượng và giảm 24,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân chè đen ở mức 1.362,6 USD/tấn, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2018. Nga là thị trường xuất khẩu chè đen lớn nhất của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2019, đạt 6,2 nghìn tấn, trị giá 9,26 triệu USD, giảm 37,7% về lượng và giảm 38,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Các thị trường xuất khẩu chè đen lớn tiếp theo gồm: Đài Loan, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, I-rắc...

Mặt hàng chè xuất khẩu chính trong 8 tháng đầu năm 2019

Mặt hàng	8 tháng năm 2019			So với 8 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	81.320	144.563	1.777,7	0,5	9,0	8,5	100,0	100,0
Chè xanh	31.365	67.560	2.154,0	-12,6	0,6	15,0	38,6	44,3
Chè đen	31.078	42.355	1.362,8	-24,3	-24,6	-0,4	38,2	50,7
Chè ướp hoa	1.163	1.899	1.632,6	-25,8	-33,0	-9,7	1,4	1,9
Chè ô long	250	937	3.743,5	13,3	-34,5	-42,2	0,3	0,3
Loại khác	17.464	31.813	1.821,7	694,7	532,2	-20,4	21,5	2,7

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ NGA TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

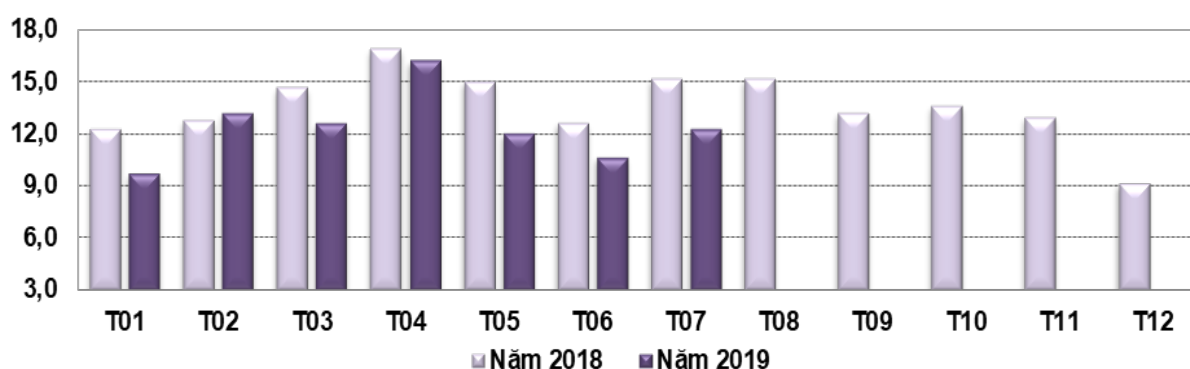
Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu chè của Nga đạt 86,9 nghìn tấn, trị giá 251,9 triệu USD, giảm 12,8% về lượng và giảm 17,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè của Nga ở mức 2.898,0 USD/tấn, giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Do điều kiện thổ nhưỡng không cho phép, Nga phải nhập khẩu hầu như 100% chè cho tiêu dùng trong nước. Nga là thị trường tiêu thụ chè lớn với 98% dân số uống chè. Năm

2017, Nga tiêu thụ khoảng 163,2 nghìn tấn chè, nhưng chỉ sản xuất được 1 nghìn tấn, vì vậy Nga phải nhập khẩu chè từ rất nhiều thị trường. Ấn Độ, Xri Lan-ca, Kê-ni-a là những thị trường chính cung cấp chè cho Nga. Theo nguồn worldstopexports.com, trị giá nhập khẩu chè toàn cầu trong năm 2018 đạt 7,4 tỷ USD, tăng 4,8% so với năm 2017. Trong đó, Nga là thị trường nhập khẩu chè lớn thứ hai thế giới sau Pa-ki-xtan trong năm 2018, trị giá 497 triệu USD, chiếm 6,7% tổng trị giá nhập khẩu chè thế giới.

Nhập khẩu chè của Nga theo tháng giai đoạn 2018 - 2019

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Ấn Độ là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Nga trong 7 tháng đầu năm 2019, đạt 26,2 nghìn tấn, trị giá 63,1 triệu USD, giảm 13,9% về lượng và giảm 15,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần chè Ấn Độ trong tổng nhập khẩu của Nga 7 tháng đầu năm 2019 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2018.

Thị trường cung cấp chè lớn thứ hai cho Nga trong 7 tháng đầu năm 2019 là Xri Lan-ca, đạt 18,8 nghìn tấn, trị giá 79,1 triệu USD, giảm 4% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2018. Mặc dù giảm mạnh, nhưng tỷ trọng chè Xri Lan-ca trong tổng nhập khẩu của Nga trong 7 tháng đầu năm 2019 vẫn tăng 2 điểm phần trăm so với 7 tháng đầu năm 2018.

Trong 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu chè của Nga từ Việt Nam đạt 7,6 nghìn tấn, trị giá 12,8 triệu USD, giảm 17,2% về lượng, giảm 16,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga 7 tháng đầu năm 2018 giảm 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

10 thị trường chính cung cấp chè cho Nga trong 7 tháng đầu năm 2019

Thị trường	7 tháng năm 2019			So với 7 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	86.940	251.948	2.898,0	-12,8	-17,5	-5,5	100,0	100,0
Ấn Độ	26.225	63.123	2.406,9	-13,9	-15,5	-1,8	30,2	30,6
Xri Lan-ca	18.827	79.147	4.203,9	-4,0	-14,6	-11,0	21,7	19,7
Kê-ni-a	11.591	29.208	2.519,9	-13,0	-28,4	-17,7	13,3	13,4
Trung Quốc	8.684	24.145	2.780,2	-10,5	-11,5	-1,0	10,0	9,7
Việt Nam	7.697	12.874	1.672,6	-17,2	-16,3	1,1	8,9	9,3
In-đô-nê-xi-a	4.607	8.602	1.867,1	-6,4	-4,8	1,6	5,3	4,9
Các TVQ Ả rập Thống nhất	3.048	13.890	4.556,7	-24,0	-21,9	2,7	3,5	4,0
Ác-hen-ti-na	1.535	1.846	1.203,0	19,6	1,8	-14,9	1,8	1,3
Ca-dắc-xtan	1.167	5.187	4.443,2	-5,0	-5,3	-0,3	1,3	1,2
Tan-za-ni-a	587	1.235	2.104,0	-25,4	-26,9	-2,0	0,7	0,8
Thị trường khác	2.970	12.691	4.272,4	-40,7	-32,5	13,7	3,4	5,0

Nguồn: ITC

Về mặt hàng: Chè đen và chè xanh là hai chủng loại chè nhập khẩu chính của Nga trong 7 tháng đầu năm 2019. Trong đó, nhập khẩu chè đen đạt 78,8 nghìn tấn, trị giá 226,2 triệu USD, giảm 13,1% về lượng, giảm 18,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Nga nhập khẩu chè đen chủ yếu từ Ấn Độ, Xri Lan-ca, Kê-ni-a, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a. Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng chè đen với giá bình quân thấp nhất trong số các thị trường cung cấp chính, nhưng lượng và trị giá chè đen nhập khẩu từ Việt Nam giảm mạnh trong 7 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018.



Tiếp theo là mặt hàng chè xanh đạt 8 nghìn tấn, trị giá 25,4 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Nga giảm mạnh nhập khẩu chè xanh từ thị trường cung cấp lớn nhất là Trung Quốc, nhưng tăng nhập khẩu chè xanh từ các thị trường như: Xri Lan-ca, Việt Nam, Kê-ni-a và In-đô-nê-xi-a, trong đó tốc độ tăng trưởng cao nhất là nhập khẩu chè xanh từ Kê-ni-a. Việt Nam là thị trường cung cấp chè xanh với đơn giá bình quân thấp nhất trong số các thị trường cung cấp chính. Tỷ trọng nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam tăng thêm 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Chủng loại chè nhập khẩu chính của Nga trong 7 tháng đầu năm 2019

Mặt hàng	7 tháng năm 2019			So với 7 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Chè đen	78.831	226.294	2.870,6	-13,1	-18,5	-6,3	100,0	100,0
Ấn Độ	26.174	62.712	2.395,9	-13,7	-15,2	-1,8	33,2	33,4
Xri Lan-ca	18.162	75.303	4.146,3	-5,3	-16,8	-12,1	23,0	21,2
Kê-ni-a	11.438	28.709	2.510,0	-13,7	-29,3	-18,0	14,5	14,6
Việt Nam	7.434	12.342	1.660,2	-18,0	-17,3	0,8	9,4	10,0
In-đô-nê-xi-a	4.492	8.197	1.824,7	-6,5	-5,2	1,4	5,7	5,3
Thị trường khác	11.131	39.023	3.505,9	-20,6	-20,4	0,3	14,1	15,5
Chè xanh	8.052	25.435	3.159,0	-10,1	-8,1	2,3	100,0	100,0
Trung Quốc	6.277	16.440	2.618,9	-14,2	-17,6	-4,0	78,0	81,6
Xri Lan-ca	665	3.844	5.778,9	52,5	75,8	15,3	8,3	4,9
Việt Nam	263	532	2.022,8	15,1	19,8	4,1	3,3	2,6
Kê-ni-a	153	498	3.254,9	116,0	106,6	-4,3	1,9	0,8
In-đô-nê-xi-a	115	406	3.530,4	0,9	4,9	4,0	1,4	1,3
Thị trường khác	578	3.709	6.419,1	-27,3	-16,8	14,4	7,2	8,9

Nguồn: ITC

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ **20 ngày cuối tháng 9/2019, giá sản lát và tinh bột sản tại Thái Lan ổn định.**
- ▶ **Trong tháng 9/2019, giá sản nguyên liệu trong nước có xu hướng tăng nhẹ so với cuối tháng 8/2019.**
- ▶ **Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản tháng 9/2019 tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.**
- ▶ **Thị phần sản lát và tinh bột sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 8 tháng đầu năm 2019 tăng.**

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI



Thái Lan: Giá sản xuất khẩu sản lát tại Thái Lan trong 20 ngày cuối tháng 9/2019 ổn định ở mức 230 - 235 USD/tấn FOB Băng Cốc, sau khi Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan công bố giảm 5 USD/tấn trong 10 ngày đầu tháng 9/2019; Giá chào xuất khẩu tinh bột sản cũng được giữ ổn định ở mức 455 USD/tấn FOB Băng Cốc, sau khi tăng 5 USD/tấn trong 10 ngày đầu tháng; Giá tinh bột sản nội địa được điều chỉnh tăng 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 8/2019, lên mức 13,3 Baht/kg; Giá sản nguyên liệu nội địa ổn định so với cuối tháng 8/2019 ở mức 2,10-2,40 Baht/kg.

Theo Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã đạt được một thỏa thuận xuất khẩu sản trị giá 18 tỷ Baht (tương đương 590 triệu USD) với Trung Quốc. Thỏa thuận xuất khẩu sản được các doanh nghiệp của Thái Lan ký với 4 công ty lớn của Trung Quốc để nhập khẩu cả sản lát và bột sản cho tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) - một thị trường mới cho xuất khẩu sản của Thái Lan. Thông thường mỗi năm, Trung Quốc nhập khẩu khoảng 7 triệu tấn sản củ, trị giá khoảng 20 tỷ Baht từ Thái Lan. Tuy nhiên, Trung Quốc chỉ nhập khẩu 3 triệu tấn sản củ của Thái Lan trong năm 2018. Hiện nay, Thái Lan đang hối thúc Trung Quốc nối lại các hạn ngạch nhập khẩu 2,6 triệu tấn sản lát và 80.000 tấn bột sản với tổng trị giá 18 tỷ Baht.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 8/2019, xuất khẩu sản lát của Thái Lan đạt 73,48 nghìn tấn, trị giá 513,89 triệu Baht (tương đương 16,79 triệu USD), giảm 64,2% về lượng và giảm 66,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, sản lát được xuất khẩu duy nhất sang thị trường Trung Quốc trong tháng 8/2019. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2019, Thái Lan xuất khẩu được 2,06 triệu tấn sản lát, trị giá 13,99 tỷ Baht (tương đương

457,54 triệu USD), giảm 30,1% về lượng và giảm 32,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, trong đó xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,7% tổng lượng sản lát xuất khẩu của Thái Lan trong kỳ với 2,05 triệu tấn, trị giá 13,9 tỷ Baht (tương đương 455,7 triệu USD), giảm 30,4% về lượng và giảm 33% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. (Tỷ giá ngày 25/9/2019: 1 Baht = 0,03269 USD).

Cùng xu hướng với sản lát, xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong tháng 8/2019 cũng giảm so với cùng kỳ năm 2018 khi đạt 228,39 nghìn tấn, trị giá 2,99 tỷ Baht (tương đương 97,67 triệu USD), giảm 18,1% về lượng và giảm 31,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a và Đài Loan. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2019, Thái Lan xuất khẩu được 1,94 triệu tấn tinh bột sắn, trị giá 26,72 tỷ Baht (tương đương 873,61 triệu USD), tăng 9,4% về lượng và tăng 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, lượng tinh bột sắn xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 54,3% tổng lượng tinh bột sắn xuất

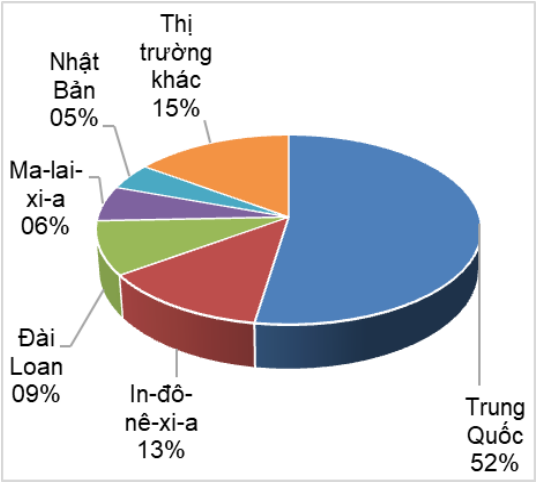


khẩu của Thái Lan trong kỳ, với 1,05 triệu tấn, trị giá 14,14 tỷ Baht (tương đương 462,3 triệu USD), tăng 13,2% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; tiếp đến là In-đô-nê-xi-a đứng vị trí thứ 2 chiếm 12% và Đài Loan đứng ở vị trí thứ 3 chiếm 9,1% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2019.

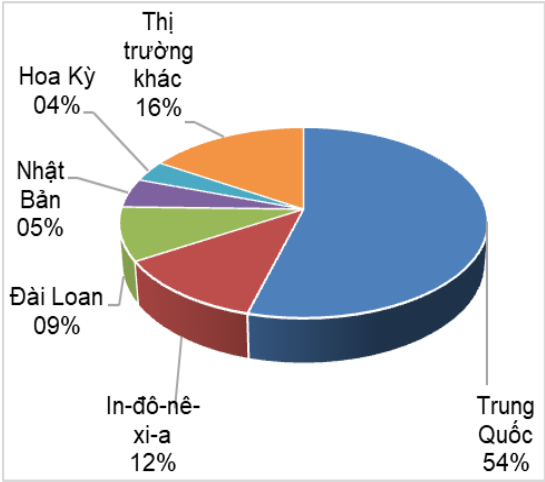
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2019 có sự biến động khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a giảm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn (mã HS 11081400) của Thái Lan
(tỷ trọng tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2018



8 tháng đầu năm 2019



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 9/2019, giá sản nguyên liệu trong nước có xu hướng tăng nhẹ so với cuối tháng 8/2019. Tại Tây Ninh, giá sản thu mua tại nhà máy dao động quanh mức 2.550 – 2.700 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg so với cuối tháng 8/2019. Tại Kon Tum, giá sản thu mua tại nhà máy dao động quanh mức 2.250 – 2.450 đồng/kg.

Tháng 9/2019, nhiều nhà máy ở khu vực Tây Ninh và Tây Nguyên đã đi vào sản xuất vụ

2019/2020. Nguồn nguyên liệu củ sản tươi đầu vụ chưa ổn định tạo ra hiện tượng thiếu hàng tại một số khu vực tập trung các nhà máy chạy cùng thời điểm.

Giá sản lát khô nội địa tăng do tồn kho vụ 2018/2019 ở mức thấp, trong khi giá mua từ các nhà máy Trung Quốc thấp nên các đơn vị kinh doanh sản lát khô chủ yếu tập trung bán cho các đơn vị trong nước.

Giá sản củ tươi thu mua nội địa và giá sản lát xuất khẩu của Việt Nam

Nội dung	Đơn vị tính	Giá ngày 28/6/2019	Giá ngày 30/7/2019	Giá ngày 28/8/2019	Giá ngày 11/9/2019	Giá ngày 27/9/2019
Sắn nguyên liệu (trừ bột 30%):						
Tây Ninh (sắn Căm-pu-chia và nội địa)	Đồng/kg	2.500 - 2.600	2.650 - 2.700	2.420 - 2.620	2.450 - 2.700	2.550 - 2.700
Kon Tum	Đồng/kg	2.200- 2.400	2.200- 2.400	2.300 - 2.450	2.350 - 2.450	2.250 - 2.450
Miền Bắc (mua xô)	Đồng/kg	1.700 - 1.800	1.750 - 1.850	1.700 - 1.850	1.700 - 1.850	1.700 - 1.850
Sắn lát:						
FOB Quy Nhơn	USD/tấn	230	250-255	250 - 255	250 - 255	255
Sắn lát khô Quy Nhơn	Đồng/kg	5.340 - 5.380	5.250 - 5.500	5.250 - 5.400	5.350 - 5.450	5.350 - 5.450
Tinh bột sắn:						
FOB cảng TP. Hồ Chí Minh	USD/tấn	430-440	420-430	430 - 440	430 - 440	430 - 440
DAF Lạng Sơn	CNY/tấn	2.850-3.000	2.700 – 2.980	2.950 – 3.150	2.950 – 3.240	2.950 – 3.240
FOB Băng Cốc, Thái Lan	USD/tấn	440	450	450	455	455

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, tháng 9/2019, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt khoảng 200 nghìn tấn, trị giá 80 triệu USD, tăng 10,7% về lượng và tăng 11,4% về trị giá so với tháng 8/2019; tăng 35,1% về lượng và tăng 24,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; Giá xuất khẩu bình quân giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2018, xuống còn 400 USD/tấn. Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn ước đạt 1,74 triệu tấn, trị giá 678 triệu USD, giảm 4,7% về lượng và giảm 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Tính riêng mặt hàng sắn, xuất khẩu trong tháng 9/2019 ước đạt 4 nghìn tấn, trị giá 1 triệu USD, giảm 57,7% về lượng và giảm 46,9% về trị giá so với tháng 8/2019; so với cùng kỳ năm 2018, giảm 88,7% về lượng và giảm 83,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, giá xuất khẩu bình quân tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2018, lên mức 250 USD/tấn. Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sắn ước đạt 262 nghìn tấn, trị giá 57 triệu USD, giảm 57,4% về lượng và giảm 57,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, 8 tháng đầu năm 2019, lượng tinh bột sắn xuất khẩu đạt 1,28 triệu tấn, trị giá 544,79 triệu USD, tăng 16,7% về lượng và tăng 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu trung bình đạt 422,4 USD/tấn, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu

tinh bột sắn sang Trung Quốc chiếm 92,4% tổng lượng xuất khẩu trong kỳ, đạt 1,19 triệu tấn, trị giá 500,99 triệu USD, tăng 21,8% về lượng và tăng 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Tính riêng tháng 8/2019, xuất khẩu tinh bột sắn đạt 171,63 nghìn tấn, trị giá 69,21 triệu USD, tăng 121,4% về lượng và tăng 88,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, giá xuất khẩu trung bình đạt 403,3 USD/tấn, giảm 14,9% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 92,8%, với khối lượng đạt 159,33 nghìn tấn, trị giá 64,01 triệu USD, tăng 128,7% về lượng và tăng 95,5% về trị giá so với tháng 8/2018.

Trong 8 tháng đầu năm 2019, lượng sắn lát khô xuất khẩu đạt 216,62 nghìn tấn, trị giá 51,38 triệu USD, giảm 62,8% về lượng và giảm 61,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, giá xuất khẩu trung bình đạt 237,2 USD/tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc và Hàn Quốc, trong đó xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 62% tổng lượng sắn lát khô xuất khẩu của Việt Nam trong kỳ. Tính riêng tháng 8/2019, xuất khẩu sắn lát khô đạt 8,53 nghìn tấn, trị giá 2,21 triệu USD, giảm 66,3% về lượng và giảm 71,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, được xuất khẩu sang Hàn Quốc và Trung Quốc, giá xuất khẩu trung bình đạt 258,8 USD/tấn, giảm 15,4% so với tháng 8/2018.

Chủng loại sản xuất khẩu trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 8/2019		So với tháng 8/2018 (%)		8 tháng năm 2019		So với tháng 8/2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tinh bột sắn	171.637	69.218	121,4	88,4	1.289.638	544.790	16,7	5,8
Sắn lát khô	8.538	2.210	-66,3	-71,6	216.629	51.383	-62,8	-61,3
Củ sắn tươi đã qua chế biến	202	267	36,5	101,5	1.106	1.323	69,4	99,5
Loại khác	86	40	-59,4	-37,3	660	267	-50,4	-38,3
Củ sắn tươi		0	-100	-100	40.270	3.125	22,6	53,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẮN LÁT VÀ TINH BỘT SẮN CỦA HÀN QUỐC TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 8 tháng đầu năm 2019, Hàn Quốc nhập khẩu 147,14 nghìn tấn sắn lát và tinh bột sắn, trị giá 35,99 triệu USD, giảm 9,3% về lượng và giảm 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan và Việt Nam.

Trong đó, Hàn Quốc nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn từ Thái Lan đạt 82,43 nghìn tấn, trị giá 15,15 triệu USD, giảm 14,2% về lượng và giảm 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn từ Việt Nam đạt 64,67 nghìn tấn, trị giá 20,8 triệu USD, giảm 2,1% về lượng nhưng tăng 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Cơ cấu thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn cho Hàn Quốc trong 8 tháng đầu năm



2019 có sự biến động so với cùng kỳ năm 2018, khi thị phần của Việt Nam tăng, trong khi của Thái Lan giảm. Theo đó, 8 tháng đầu năm 2019, thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 40,7% trong 8 tháng đầu năm 2018 lên 44%. Trong khi thị phần của Thái Lan giảm từ 59,3% trong 8 tháng đầu năm 2018 xuống còn 56%.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ **Ma-lai-xi-a đang đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản để đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước.**
- ▶ **Hội đồng nghề cá liên bang của Ấc-hen-ti-a đã quyết định kết thúc mùa đánh bắt tôm từ ngày 15/10/2019, sớm hơn bình thường.**
- ▶ **Lượng tôm xuất khẩu tăng tháng thứ 3 liên tiếp, xuất khẩu cá tra, basa giảm nhẹ.**
- ▶ **Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu 7 tháng đầu năm 2019 của Hoa Kỳ tăng.**

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ **Ma-lai-xi-a:** Với nhu cầu thủy sản ngày càng tăng, Ma-lai-xi-a đang đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản để đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước. Theo Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Ma-lai-xi-a, mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người của Ma-lai-xi-a ở mức cao nhất châu Á.

Trong năm 2017, sản lượng khai thác thủy sản của Ma-lai-xi-a đạt 1,47 triệu tấn, trong khi đó sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 427.000 tấn, trị giá 3 tỷ MYR (tương đương 50 triệu USD).

Tuy nhiên, khai thác quá mức đang trở thành vấn đề nghiêm trọng ở bờ biển phía tây Penang. Do đó, Chính phủ nước này bắt đầu đầu tư vào lĩnh vực nuôi trồng thủy sản nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao tại thị trường trong nước. Năm 2017, Rong biển chiếm 46% tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản của Ma-lai-xi-a, đạt 202.650 tấn; cá biển (cá mú, cá vược...) đạt 121.460 tấn; cá nước ngọt (cá rô phi, cá da trơn...) đạt 102,596 tấn. Ngành nuôi trồng thủy sản của Ma-lai-xi-a đang tăng trưởng với tốc độ hàng năm là 4,6%.

Cục Thủy sản Ma-lai-xi-a đang thực hiện

một dự án nhằm phục hồi ngành nghề của quốc gia này.

▶ **Ấc-hen-ti-na:** Hội đồng nghề cá liên bang của Ấc-hen-ti-a đã quyết định mùa đánh bắt tôm sẽ kết thúc từ ngày 15/10/2019, kết thúc sớm hơn bình thường. Việc mùa khai thác kết thúc sớm có thể sẽ hỗ trợ giá tôm đỏ Ấc-hen-ti-na trong thời gian tới.

Xuất khẩu tôm của Ấc-hen-ti-na đã tăng trưởng khả quan trong những năm gần đây do nhu cầu toàn cầu cao và đánh bắt tôm của nước này tăng.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tuần kết thúc ngày 26/9/2019, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm 100-500 đ/kg so với tuần trước đó; Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau biến động không đồng nhất. Giá tôm sú kích cỡ 20 con/kg giảm, trong khi giá tôm các kích cỡ khác ổn định hoặc tăng.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 26/9/2019

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	20.900 - 21.000	(-) 100 - 500	(-) 13.100 - 14.000
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	20.100 20.800	(-) 100 - 350	(-) 12.400 - 12.700

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 26/9/2019

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá tuần trước (đ/kg)	Giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	261.000	260.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	232.000	230.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	220.000	220.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	195.000	195.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	180.000	182.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	165.000	165.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	115.000	115.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	93.000	94.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	77.000	77.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	95.000	95.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	71.000	72.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

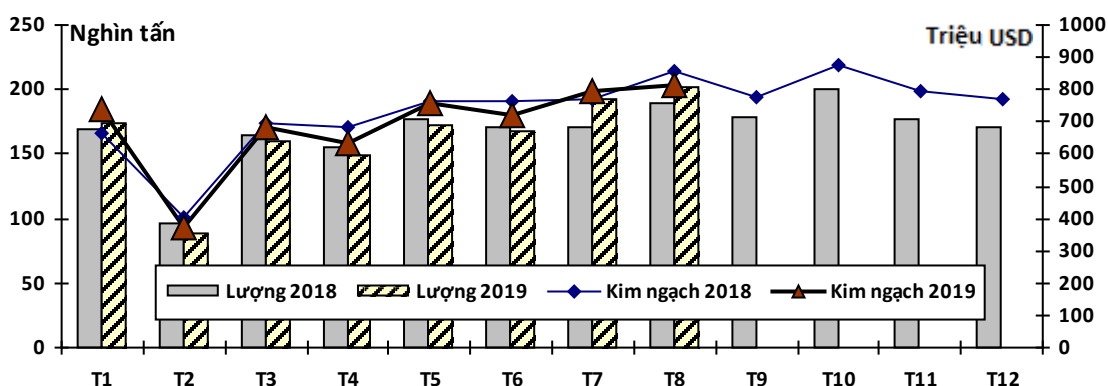
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo ước tính, tháng 9/2019 xuất khẩu thủy sản đạt 200 nghìn tấn, trị giá đạt 810 triệu USD, tăng 12,1% về lượng và tăng 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản đạt 1,51 triệu tấn, trị giá 6,33 tỷ USD, tăng 2,3% về lượng, nhưng giảm 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 3 tháng cuối năm 2019 sẽ

tăng do nhu cầu cho dịp lễ tết cuối năm của các nước nhập khẩu lớn tăng và có khả năng đạt trung bình 860 triệu USD/tháng.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 8/2019 đạt 201,3 nghìn tấn, trị giá 811,3 triệu USD, tăng 6% về lượng, nhưng giảm 5,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu thủy sản theo tháng giai đoạn 2018 – 2019



Tháng 8/2019, lượng tôm xuất khẩu tăng tháng thứ 3 liên tiếp, đạt 41 nghìn tấn, trị giá 349,4 triệu USD, tăng 7,6% về lượng, nhưng vẫn giảm 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu tôm đạt 236,7 nghìn tấn, trị giá 2,1 tỷ USD, giảm 1,6% về lượng và giảm 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, cải thiện đáng kể so với mức giảm 9,1% về lượng và 13,3% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2019.

Xuất khẩu cá tra, basa tháng 8/2019 tiếp tục giảm 1,4% về lượng và giảm 19,9% về

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

trị giá so với tháng 8/2017, xuống còn 80,4 nghìn tấn, trị giá 171,8 triệu USD. Tính chung 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cá tra, basa đạt 544,6 nghìn tấn, trị giá 1,3 tỷ USD.

Xuất khẩu cá đông lạnh tháng 8/2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, đạt 26,9 nghìn tấn, trị giá 87,9 triệu USD, tăng 39,4% về lượng và tăng 12,6% về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cá đông lạnh đạt 150,9 nghìn tấn, trị giá 599,9 triệu USD, tăng 8,8% về lượng và tăng 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.



Chủng loại thủy sản xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng năm 2019

Chủng loại	Tháng 8/2019		So với tháng 8/2018 (%)		8 tháng năm 2019		So với 8 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	201.435	811.310	6	-5,6	1.307.798	5.503.436	1	-1,7
Tôm các loại	41.033	349.386	7,6	-2	236.714	2.102.304	-1,6	-7,9
Cá tra, basa	80.387	171.812	-1,4	-19,9	544.620	1.300.123	-4,6	-8,3
Cá đông lạnh	26.900	87.921	39,4	12,6	150.922	599.917	8,8	13,3
Chả cá	15.736	30.905	4,5	-0,4	105.685	213.695	9,7	12,4
Cá ngừ các loại	13.326	64.663	5	8,2	97.671	492.257	14,9	17,8
Cá khô	6.151	20.000	-9,8	3,8	39.177	137.341	-12,8	5,5
Mực các loại	3.800	22.245	-22,2	-33,9	29.669	188.754	-19,1	-17,1
Nghêu các loại	3.609	6.861	27,4	27	24.384	45.787	8,1	9,5
Bạch tuộc các loại	3.518	21.235	-14,1	-27,1	28.880	192.653	4,6	4,3
Cá đóng hộp	2.608	7.968	142	219,1	19.175	50.366	135,8	170,3
Cua các loại	677	9.255	94,1	51,2	3.346	43.868	71,1	66
Ghẹ các loại	430	7.043	-17,4	-31,9	3.193	40.522	-21,6	-10
Ốc các loại	214	483	-32,7	-27,1	1.625	4.101	-33,4	-20,7
Sò các loại	56	428	-22,1	-37,8	844	6.687	-23,1	-25,2
Mặt hàng khác	2.993	11.104	23,4	-5,1	21.892	85.061	60,7	15,8

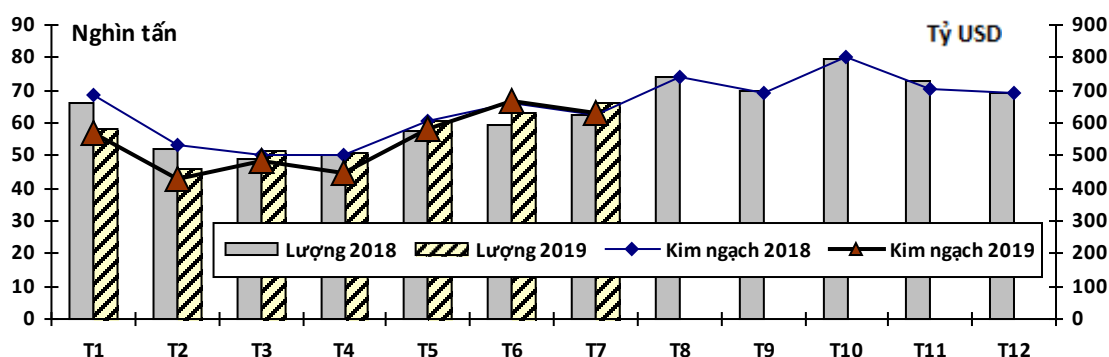
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM HOA KỲ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ NMFS, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ trong tháng 7/2019 đạt 65,8 nghìn tấn, trị giá 633,3 triệu USD, tăng 6,5% về lượng và tăng 1,7% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2018. Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 395,9 nghìn tấn, trị giá 3,85 tỷ USD, giảm 0,2% về lượng và giảm 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ theo tháng giai đoạn 2018 - 2019



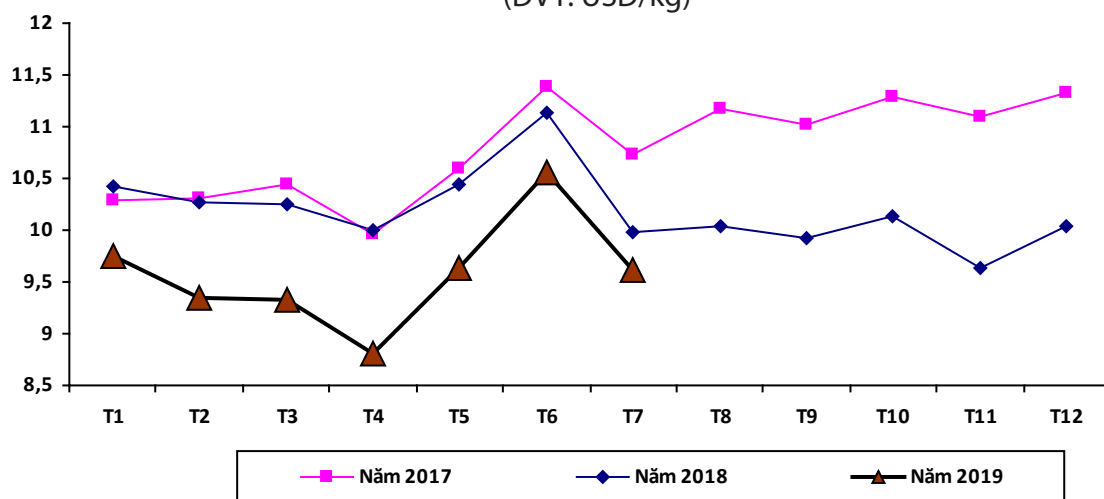
Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

Như vậy, tính theo lượng, tháng 7/2019 nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đã tăng tháng thứ 3 liên tiếp so với cùng kỳ năm 2018, nhưng trị giá vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2018 do giá nhập khẩu trung bình giảm. Giá nhập khẩu trung bình tôm của Hoa Kỳ trong tháng 7/2019 đạt 9,62 USD/kg, giảm 0,36% so với cùng kỳ năm 2018. Theo dõi diễn biến trong 3

năm gần đây cho thấy, tháng 7 giá tôm nhập khẩu của Hoa Kỳ thường giảm so với tháng trước. Dự báo, giá tôm nhập khẩu của Hoa Kỳ sẽ phục hồi trở lại trong các tháng tới do nhu cầu cho mùa lễ hội cuối năm tăng. Tuy nhiên, giá tôm sẽ tiếp tục thấp hơn so với mức giá cùng kỳ năm 2018.

Giá nhập khẩu tôm trung bình của Hoa Kỳ theo tháng năm 2017 – 2019

(ĐVT: USD/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

Tháng 7/2019, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ê-cu-a-đo và Việt Nam tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, trong khi nhập khẩu từ Ca-na-đa, Trung Quốc và Thái Lan giảm. Tuy

nhien, trừ nhập khẩu từ Trung Quốc vẫn giảm mạnh thì nhập khẩu từ 2 thị trường Ca-na-đa và Thái Lan giảm chậm lại.

Trong 7 tháng đầu năm 2019, Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn 4 về lượng cho Hoa Kỳ, đạt 29,7 nghìn tấn, trị giá 645,7 triệu USD, giảm 7,6% về lượng và giảm 6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 6,6% trong 7 tháng đầu năm 2018, lên chiếm 7% trong 7 tháng đầu năm 2019.

Trong các tháng cuối năm 2019, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Trung Quốc sẽ tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2018 do tác động của căng thẳng thương mại giữa 2 nước. Trong khi đó, nguồn cung tôm từ Ấn Độ giảm so với năm 2018 do diện tích thả nuôi giảm và ảnh hưởng của thiên tai. Do đó, nhiều khả năng Hoa Kỳ sẽ phải tìm nguồn cung thay thế. Đây sẽ là cơ hội đối với các doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam. Tuy



nhiên, các doanh nghiệp xuất khẩu tôm cần chú ý đảm bảo chất lượng sản phẩm, đặc biệt là không vi phạm các chất cấm có trong danh mục cấm của FDA.

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 7/2019		So với tháng 7/2018 (%)		7 tháng năm 2018		So với 7 tháng năm 2018 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng 2019	7 tháng 2018
Ấn Độ	25.309	203.954	7,6	4,8	141.003	1.156.070	12,8	0,2	35,61	31,5
In-đô-nê-xi-a	9.550	76.655	2,4	-5,5	71.395	602.962	-5,2	-15,8	18,03	19,0
Ê-cu-a-đo	7.818	54.826	32,4	39,8	48.479	319.458	12,9	5	12,24	10,8
Ca-na-đa	4.286	107.078	-0,3	-3,6	29.756	645.726	-7,6	-6	7,52	8,1
Việt Nam	6.544	66.455	46,8	41,7	27.697	287.466	6,1	-0,9	7	6,6
Thái Lan	3.367	37.135	-0,4	1,7	21.776	231.800	-14,3	-17,8	5,5	6,4
Trung Quốc	2.800	15.442	-51,8	-71,1	12.885	76.381	-51,4	-63	3,25	6,7
Mêhicô	896	7.782	43,1	37,3	11.674	132.735	38,2	26,4	2,95	2,1
Ăc-hen-ti-na	1.284	15.095	69,9	74,8	7.080	80.592	20	24	1,79	1,5
Pê-ru	830	6.548	9,6	7,3	5.048	39.360	-20,9	-27,4	1,27	1,6

Nguồn NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ **Quy mô thị trường đồ nội thất toàn cầu dự kiến đạt 718,3 tỷ USD vào năm 2025.**
 - ▶ **Thị trường đồ nội thất Trung Quốc phát triển mạnh nhờ sức mua ngày càng tăng của người tiêu dùng.**
 - ▶ **Nhật Bản mở rộng hoạt động lâm nghiệp sang thị trường Niu Di-lân.**
 - ▶ **Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc giảm.**
 - ▶ **Trong 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 7,46 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2018.**
-

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ **Thế giới:** Theo Grand View Research, Inc, nhu cầu đồ nội thất gia đình có thương hiệu và khả năng chi tiêu ngày càng tăng của người tiêu dùng sẽ là yếu tố hỗ trợ thị trường đồ nội thất toàn cầu ngày càng phát triển, dự kiến đạt 718,3 tỷ USD vào năm 2025. Bên cạnh đó, các dự án xây dựng và ngành công nghiệp khách sạn phát triển mạnh cũng thúc đẩy nhu cầu về gỗ và đồ nội thất trong những năm tới.

▶ **Trung Quốc:** Theo HKTDC, tại Trung Quốc, khi mức sống liên tục được cải thiện, người tiêu dùng ngày càng muốn đầu tư vào trang trí nhà cửa. Sức mua ngày càng tăng của người tiêu dùng đã thúc đẩy thị trường nội thất Trung Quốc phát triển mạnh. Chính sách hàng đầu của Trung Quốc về kích thích nhu cầu trong nước trong những năm tới và tốc độ đô thị hóa nhanh sẽ thúc đẩy thị trường đồ nội thất nước này tăng trưởng mạnh. Theo số liệu từ Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, tỷ lệ đô thị hóa ở Trung Quốc đạt 59,6% vào năm 2018, tăng 1,1 điểm phần trăm so với năm 2017. Trong quá trình đô thị hóa, người làm công ăn lương, các gia đình nông dân đã

định cư ở các thị trấn và các thành phố trở thành nhóm người tiêu dùng đồ nội thất lớn. Ngoài doanh thu bán hàng trong nước, xuất khẩu đồ nội thất của Trung Quốc cũng tăng trưởng ổn định. Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan Trung Quốc, xuất khẩu đồ nội thất và các bộ phận đồ nội thất của Trung Quốc đạt 53,69 tỷ USD vào năm 2018, tăng 7,6% so với năm 2017.

▶ **Nhật Bản:** Theo Nikkei Asia, nhu cầu ngày càng tăng tại các thị trường mới nổi đối với vật liệu xây dựng và nhiên liệu đang khuyến khích các nhà giao dịch Nhật Bản mở rộng hoạt động lâm nghiệp. Tập đoàn Sumitomo có kế hoạch chi khoảng 25 tỷ Yên (tương đương 231 triệu USD) để mua các rừng thông tại Niu Di-lân, một trong những nước xuất khẩu gỗ lớn của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, và đặt mục tiêu tăng gấp đôi diện tích vào năm 2021. Nhu cầu gỗ đang tăng lên cho các hoạt động xây dựng tại các thị trường mới nổi do thu nhập tăng. Chất thải từ rừng cũng đang nổi lên là nguồn năng lượng thay thế than đá.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 9/2019 đạt 850 triệu USD, giảm 9,1 % so với tháng trước, tăng 19% so với tháng 9/2018. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 590 triệu USD, giảm 12,1% so với tháng trước, tăng 15,5% so với tháng 9/2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 9/2019, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước đạt 7,46 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2018. Trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 5,29 tỷ USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Hầu hết các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam đều có tốc độ tăng trưởng cao trong 8 tháng đầu năm 2019. Trong đó, mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính chiếm tỷ trọng cao, trị giá xuất khẩu đạt 4,28 tỷ USD, tăng 22,9% so với cùng kỳ năm 2018. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 1,34 tỷ USD, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng xuất khẩu mặt

hàng này chiếm tới 20,3% tổng trị giá xuất khẩu. Tiếp theo là mặt đồ nội thất phòng ngủ xuất khẩu trị giá 1,24 tỷ USD, tăng 13%; Ghế khung gỗ đạt 1,19 tỷ USD, tăng 36,7%... Đáng chú ý, nhu cầu đối với đồ nội thất phòng khách và phòng ăn trên thị trường thế giới tiếp tục tăng trưởng khả quan và đây là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu đẩy mạnh mặt hàng này trong thời gian tới. Theo báo cáo nghiên cứu từ 360marketupdates.com, thị trường đồ nội thất phòng khách và phòng ăn dự báo tăng trưởng với tốc độ bình quân hàng năm đạt 4% trong giai đoạn năm 2019 - 2024.

Ngoài ra còn một số mặt hàng khác cũng được xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2019 như: Dăm gỗ, gỗ, ván và ván sàn, cửa gỗ, đồ gỗ mỹ nghệ, khung gương...Tín hiệu tốt đối với ngành công nghiệp chế biến gỗ khi tỷ trọng xuất khẩu của mặt hàng dăm gỗ giảm, trong bối cảnh xuất khẩu sản phẩm gỗ ngày càng tăng và cần phải giảm thiểu xuất siêu nguyên liệu gỗ thô, bảo đảm nguồn nguyên liệu trong nước.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu chính trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2019

Mặt hàng	Tháng 8/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2018 (%)	8 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 8 tháng(%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	935.180	17,5	6.613.673	16,7	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	608.576	23,3	4.280.663	22,9	64,7	61,5
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	189.441	21,9	1.342.873	19,7	20,3	19,8
Ghế khung gỗ	174.402	41,6	1.190.282	36,7	18,0	15,4
Đồ nội thất phòng ngủ	171.283	6,7	1.248.992	13,0	18,9	19,5
Đồ nội thất nhà bếp	34.835	35,2	238.736	24,4	3,6	3,4
Đồ nội thất văn phòng	38.615	35,9	259.780	33,3	3,9	3,4
Dăm gỗ	153.558	13,6	981.100	12,6	14,8	15,4
Gỗ, ván và ván sàn	108.230	13,3	862.808	13,7	13,0	13,4
Cửa gỗ	3.097	12,7	22.076	47,4	0,3	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.891	-1,4	15.045	27,9	0,2	0,2
Khung gương	857	-71,9	11.011	-19,7	0,2	0,2
Loại khác	58.972	-7,6	440.971	-13,9	6,7	9,0

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

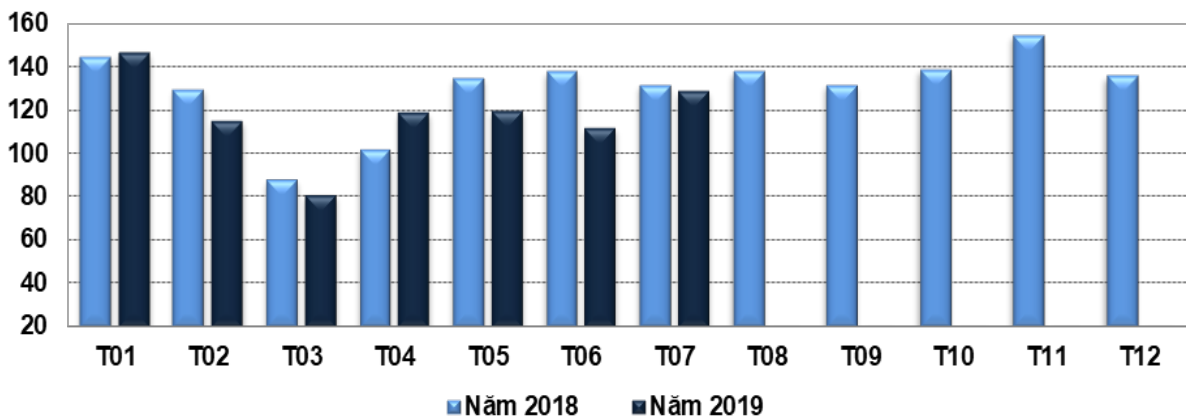


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc trong tháng 7/2019 đạt 128,95 triệu USD, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 7/2019, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc đạt 823,2 triệu USD, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm 2018. Kinh tế Úc hiện đang phải đối

mặt với tỉ lệ thất nghiệp gia tăng, tăng trưởng lương thấp và lạm phát thấp. Thị trường bất động sản tại Úc cũng đang có dấu hiệu “đóng băng” mặc dù tốc độ giảm giá nhà đã chậm lại nhờ việc nới lỏng cho vay thế chấp của các ngân hàng. Vì vậy, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa, trong đó có mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Úc chậm lại.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc theo tháng giai đoạn 2018 - 2019
(Đơn vị tính: triệu USD)



Nguồn: ITC

Thị trường nhập khẩu

Trung Quốc và Việt Nam là hai thị trường chính cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Úc trong 7 tháng đầu năm 2019, tỷ trọng nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm tới 77,5% tổng trị giá nhập khẩu. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 549,6 triệu USD, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc tăng thêm 2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. Việc hạ giá đồng nhân dân tệ nhằm đẩy mạnh xuất khẩu cũng là lý do chính khiến đồ nội thất của Trung Quốc cạnh tranh hơn so với các thị trường cung cấp khác tại thị trường Úc.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt

Nam đạt 88,1 triệu USD, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam giảm 0,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. Căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc leo thang đã ảnh hưởng nhiều đến kinh tế Úc, khiến đồng đô la Úc (AUD) giảm giá, tạo ra thách thức đối với tăng trưởng xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam vào thị trường này.

Để đẩy mạnh xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang thị trường Úc, các doanh nghiệp Việt Nam cần chú ý:

Người tiêu dùng Úc chuộng chính sách hoàn trả hàng. Các doanh nghiệp Việt Nam

có thể chưa quen với chính sách này, nhưng người tiêu dùng Úc lại rất chú trọng vào chính sách hoàn trả hàng bởi họ muốn được đảm bảo về chất lượng.

Cách tiếp cận gửi thư quảng cáo chào hàng tới nhà nhập khẩu Úc thường được sử dụng nhưng cũng thường không thành công. Còn cách tiếp cận thành công nhất là tham quan khảo sát thị trường và thảo luận, trao đổi trực tiếp với các công ty Úc.

Các nhà nhập khẩu Úc không thích mặc cả, vì vậy các doanh nghiệp cần lưu ý rằng việc giá chào hàng đầu tiên phải chính xác. Nếu mức giá không thực tế, nhà nhập khẩu Úc thường sẽ không xem xét đến đơn chào hàng.

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Úc trong 7 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 7/2019 (Nghìn USD)	So với T7/2018 (%)	7 tháng 2019 (Nghìn USD)	So với 7 tháng 2018 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	128.951	-2,3	823.224	-5,3	100,0	100,0
Trung Quốc	85.638	2,0	549.665	-2,5	66,8	64,8
Việt Nam	15.044	-17,9	88.149	-9,5	10,7	11,2
Ma-lai-xi-a	7.212	-28,0	51.743	-26,3	6,3	8,1
Ý	4.394	2,5	29.404	-8,6	3,6	3,7
In-đô-nê-xi-a	2.753	-7,2	21.557	-3,4	2,6	2,6
Thái Lan	2.656	74,3	14.222	10,0	1,7	1,5
Ba Lan	2.167	59,0	12.558	43,2	1,5	1,0
Ấn Độ	1.729	-18,0	11.233	-5,6	1,4	1,4
Lít - va	638	198,1	5.165	316,2	0,6	0,1
Niu Di-lân	386	-38,5	4.121	-8,4	0,5	0,5
Thị trường khác	6.334	-4,6	35.407	-20,7	4,3	5,1

Nguồn: ITC

Mặt hàng nhập khẩu

Trong 7 tháng đầu năm 2019, Úc nhập khẩu mặt hàng ghế khung gỗ trị giá 307,2 triệu USD, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu ghế khung gỗ của

Các nhà nhập khẩu Úc thường quyết định đặt hàng chỉ khi trước đó họ đã thẩm tra các quy trình hoạt động sản xuất của nhà cung cấp để kiểm tra trình tự, kiểm soát chất lượng, hoạt động sản xuất và hiệu quả chung của doanh nghiệp cung cấp. Vì vậy, đơn hàng đầu tiên của thị trường Úc thường nhỏ do họ muốn kiểm tra thị hiếu của người tiêu dùng trước khi tiến tới nhập đơn hàng lớn hơn.

Theo đó, để tiếp cận thị trường, gia tăng xuất khẩu các doanh nghiệp cần lựa chọn chiến lược sản phẩm và chiến lược thâm nhập thị trường phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế của thị trường và khả năng của từng doanh nghiệp.

Úc giảm 2,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc là thị trường cung cấp ghế khung gỗ lớn nhất cho Úc với trị giá đạt 224,6 triệu USD, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2018; Tỷ trọng chiếm tới 73,1% tổng trị



giá nhập khẩu. Tiếp theo là thị trường Việt Nam trị giá 22,9 triệu USD, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2019 chiếm tới 7,5% tổng trị giá, tăng 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn nhập khẩu đạt 273,8 triệu USD, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu chiếm tới 33,3%, tăng 2,2

điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. Úc nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, Việt Nam, EU, In-đô-nê-xi-a. Trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn từ bốn thị trường này chiếm tới 89,4% tổng trị giá nhập khẩu.

Ngoài ra, Úc còn nhập khẩu một số mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ khác trong 7 tháng đầu năm 2019 như: Đồ nội thất phòng ngủ, đồ nội thất nhà bếp, đồ nội thất văn phòng.

Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Úc trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019

(Mã HS)	Chủng loại	Tháng 7/2019 (Nghìn USD)	So với tháng	7 tháng 2019 (Nghìn USD)	So với 7 tháng 2018 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
						Năm 2019	Năm 2018
Tổng		128.951	-2,3	823.224	-5,3	100,0	100,0
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	48.126	-7,9	307.218	-11,8	37,3	40,0
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	43.668	-1,3	273.856	1,5	33,3	31,0
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	23.874	-4,0	157.193	-6,8	19,1	19,4
940340	Đồ nội thất nhà bếp	8.526	37,6	51.205	3,5	6,2	5,7
940330	Đồ nội thất văn phòng	4.757	6,4	33.752	1,2	4,1	3,8

Nguồn: ITC

KHAI THÁC HIỆU QUẢ CƠ HỘI, LỢI THẾ TỪ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO SONG PHƯƠNG, ĐA PHƯƠNG THỂ HỆ MỚI GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU NÔNG, THỦY SẢN BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP HIỆN NAY

Quá trình phát triển và hội nhập của Việt Nam thời gian qua đã mở ra cơ hội thị trường rộng lớn cho hàng hóa dịch vụ của Việt Nam nói chung và các loại nông thủy sản nói riêng. Để phát triển thị trường xuất khẩu hàng hóa và nông thủy sản, từ sau giai đoạn gia nhập WTO, Bộ Công Thương đã và đang chủ động, tích cực phối hợp với các Bộ, ngành ký kết, kết thúc đàm phán và đang tiến hành đàm phán 16 Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương, góp phần tạo thuận lợi về thuế quan, quy tắc xuất xứ... qua đó tạo ra một khu vực thị trường rộng lớn cho nông, lâm, thủy sản của Việt Nam có cơ hội được tiếp cận và thâm nhập tốt hơn. Hầu hết các khu vực thị trường lớn cho nông sản đã được ký kết FTAs như Hoa Kỳ, Liên minh Kinh tế Á - Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc, Niu-di-lân, ASEAN... gần đây nhất là CPTPP, EU.

Xác định nông nghiệp là khu vực mà Việt Nam có nhiều thế mạnh, tiềm năng phát triển và có vai trò quan trọng trong phát triển bền vững kinh tế - xã hội của đất nước, vì vậy trong quá trình đàm phán hội nhập, Chính phủ cũng như Bộ Công Thương và các Bộ, ngành hữu quan khác luôn đặt mục tiêu để đạt được phương án tốt nhất cho hàng hóa nông sản của Việt Nam có được điều kiện tốt nhất để xuất khẩu. Trong giai đoạn 2016 -

2018, kim ngạch xuất khẩu bình quân nhóm nông thủy sản đạt 24,9 tỷ USD/năm với tốc độ tăng trưởng đạt 8,9%/năm, trong đó các mặt hàng chủ lực đều có tăng trưởng tích cực như rau quả đạt 27,4%/năm, hạt điều đạt 11,9%/năm, thủy sản đạt 10,2%/năm, gạo đạt 3,2%/năm... Hiện nông sản Việt Nam đã có mặt tại 200 nước và vùng lãnh thổ, trong đó một số mặt hàng (gạo, cà phê, hồ tiêu, hạt điều, tôm, cá tra...) đã chiếm thị phần khá lớn trên thị trường thế giới.

Số liệu thống kê cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam đã tận dụng tốt hơn các cơ hội do các FTA đem lại, xuất khẩu vào các nước có FTA đang ngày càng tăng. Cụ thể: (i) Tất cả các thị trường có FTA của ta đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao so với thời điểm trước khi có FTA, trong đó, nhiều thị trường đạt mức tăng trưởng rất cao sau khi thực thi Hiệp định, cụ thể như Chi-Lê (tăng gấp 3,6 lần sau 5 năm, tốc độ tăng bình quân 28,9%/năm), Ấn Độ (tăng gấp 15,6 lần sau 9 năm, tốc độ tăng bình quân 35,6%/năm), Hàn Quốc (tăng gấp 21,6 lần sau 12 năm, tốc độ tăng bình quân là 29,2%/năm), Trung Quốc (tăng gấp 14,3 lần sau 14 năm, tốc độ tăng bình quân là 20,9%/năm); (ii) Cơ cấu thị trường xuất khẩu có sự chuyển dịch sang các nước có FTA và có cơ cấu hàng hóa bổ sung với Việt Nam

như Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, New Zealand, Liên minh Kinh tế Á - Âu với mức tăng trưởng tích cực 2 con số.

Xuất khẩu nông thủy sản trong năm 2019 và thời gian tới tiếp tục có nhiều thuận lợi từ môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện mạnh mẽ, nhờ sự quyết tâm của Chính phủ và nỗ lực của các Bộ, ngành, tạo ra những tiến bộ trong cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục đầu tư, những đổi mới hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo thúc đẩy sản xuất, tạo thêm nguồn hàng nông thủy sản phục vụ cho xuất khẩu.

Công tác hội nhập đã được đàm phán, triển khai và thực thi hiệu quả. Về mặt thuế quan, ta đã làm tốt công tác đàm phán để cắt giảm thuế quan nhập khẩu vào các nước, phần lớn các mặt hàng nông thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang các nước có Hiệp định thương mại tự do đều được hưởng mức thuế suất ưu đãi 0%, tạo điều kiện tốt nhất cho nông thủy sản của ta tiếp cận các thị trường. Bên cạnh

đó, việc các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) được thông qua và ký kết đã và đang tạo ra sức hút mới cho đầu tư trực tiếp nước ngoài, giúp nước ta có thêm năng lực sản xuất nông thủy sản mới. Đầu tư trong nước, được hỗ trợ bởi tâm lý lạc quan, chính sách tiền tệ, tỷ giá, lãi suất ổn định, dự báo sẽ tiếp tục khởi sắc.

Tuy vậy, trong các tháng đầu năm 2019, tình hình thị trường thế giới và khu vực hiện nay có nhiều biến động, đặt ra nhiều khó khăn, thách thức đối với xuất khẩu nông thủy sản của Việt Nam. Nhu cầu và giá nông thủy sản có xu hướng giảm khiến cho xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam gặp nhiều khó khăn, 8 tháng đầu năm 2019 đạt gần 16,8 tỷ USD, giảm 6,6% so với cùng kỳ, trong đó hầu hết các mặt hàng chủ lực đều tăng trưởng âm như thủy sản, rau quả, gạo, điều, tiêu, cà phê, điều, sắn. Xuất khẩu nông thủy sản những



tháng còn lại của năm 2019 cũng như trong thời gian tới tiếp tục đối mặt với một số khó khăn, thách thức như: (i) Kinh tế thế giới còn nhiều yếu tố bất ổn, tăng trưởng được dự báo không ở mức cao, tác động nhất định đến nhu cầu tiêu thụ, nhập khẩu nông thủy sản của các thị trường; (ii) Xung đột thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc tiếp tục leo thang gây tâm lý lo ngại cho hoạt động thương mại và đầu tư; (iii) Các nước tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm và về bảo vệ môi trường ngày càng khắt khe như EC siết chặt mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với nông sản nhập khẩu, áp dụng các quy định về đánh bắt thủy sản hợp pháp (IUU) và sử dụng gỗ nguyên liệu hợp pháp (FLEGT); nhiều nước ban hành quy định về truy xuất nguồn gốc... Trong khi đó, mặc dù vấn đề an toàn thực phẩm của nông sản Việt Nam tuy được cải thiện so với trước đây nhưng chưa thật sự bền vững. Năng lực chế biến, bảo quản nông sản, công nghiệp phụ trợ đã có bước cải thiện đáng kể nhưng vẫn chưa đáp ứng được với yêu cầu của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, sản phẩm chế biến sâu chiếm tỷ lệ thấp; (iv) Nguồn cung toàn cầu tiếp tục tăng, ngày càng nhiều nước tham gia cung ứng nông thủy sản, trong khi nhiều nước đẩy mạnh các chương trình, kế hoạch thúc đẩy sản xuất, hướng tới giảm dần phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu dẫn đến cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ trong xuất khẩu hàng hóa nông thủy sản.

Trong thời gian qua, Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp đã nỗ lực tổ chức triển khai nhiều giải pháp để tận dụng cơ hội mang lại từ các FTA. Chúng ta hiện đang tiếp tục bước vào các giai đoạn hội nhập sâu rộng, sẽ tiếp tục thực thi nhiều cam kết có chiều sâu với mức độ cao hơn trước. Cùng với các cơ hội thì việc thực thi các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới

cũng đặt ra không ít thách thức cho doanh nghiệp và nền kinh tế Việt Nam như sức ép cạnh tranh, xu hướng bảo hộ sản xuất trong nước của các nước nhập khẩu, các quy định về phòng vệ thương mại, TBT, SPS, yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường, chất lượng sản phẩm, các quy tắc xuất xứ... Để tận dụng tốt được các cơ hội mang lại từ quá trình hội nhập này, Bộ Công Thương đã và đang tham mưu với Chính phủ và chủ động cùng các Bộ ngành, địa phương, hiệp hội doanh nghiệp tập trung triển khai các nhóm giải pháp chủ yếu như sau:

- Tiếp tục rà soát và sửa đổi hệ thống pháp luật để thực thi cam kết trong các FTA; cần đồng bộ hóa khung khổ pháp luật, tức là bổ sung, sửa đổi các quy định hiện hành theo hướng đưa toàn bộ hệ thống pháp luật kinh tế của ta ngày càng phù hợp hơn với triết lý „mở“ của hội nhập, từ đó đem lại tác động cùng chiều và giúp ta gia tăng năng lực để nắm bắt các cơ hội do hội nhập đem lại.

- Tiếp tục triển khai đồng bộ, hiệu quả các hoạt động truyền truyền phổ biến thông tin tới cộng đồng doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng dưới nhiều hình thức khác nhau như Hội nghị, hội thảo, tập huấn, cổng thông tin điện tử, mạng xã hội, báo chí... Nội dung thông tin truyền truyền cần sâu hơn và thực chất hơn nữa, không chỉ tập trung vào các cam kết trong các lĩnh vực truyền thống như cắt giảm thuế quan, quy tắc xuất xứ, dịch vụ và đầu tư... mà cả cam kết về các biện pháp phi thuế quan, phòng vệ thương mại... vốn đã và đang trở thành các rào cản phức tạp đối với các doanh nghiệp khi muốn tiếp cận thị trường của nhiều nước trong các nước FTA, đặc biệt chú trọng phối hợp với các Hiệp hội, ngành hàng và địa phương để tập huấn quy tắc xuất xứ theo nhóm hàng hoặc theo thể mạnh xuất khẩu của từng địa phương.

Về công tác tuyên truyền phổ biến Hiệp định này, Bộ Công Thương đã nâng cấp toàn bộ cấu trúc và nội dung của chuyên trang thông tin điện tử về Hiệp định CPTPP (<http://cptpp.moit.gov.vn/>), Hiệp định EVFTA (<http://evfta.moit.gov.vn/>) để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu thông tin của người dân và doanh nghiệp trên cả nước.

- Bên cạnh việc khai thác các thị trường xuất khẩu mà Việt Nam có FTA, việc đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các ngành sản xuất trong nước trước sức ép của hàng hóa nhập khẩu cũng sẽ được thúc đẩy. Thực hiện mục tiêu này, Bộ Công Thương sẽ phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng Đề án nâng cao năng lực phòng vệ thương mại trong bối cảnh hội nhập sâu và rộng, đặc biệt là tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới.

- Tăng cường các biện pháp chống gian lận xuất xứ để bảo vệ các ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam trước rủi ro của những vụ kiện chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; tăng cường công tác hậu kiểm tại tổ chức cấp C/O và các doanh nghiệp để nghị cấp C/O; chủ động phối hợp với cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu trong trường hợp có yêu cầu xác minh xuất xứ nhằm phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp mượn xuất xứ Việt Nam để tránh việc giả mạo xuất xứ.

- Tiếp tục đơn giản hóa, hiện đại hóa hoạt động cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O): tổ chức thực hiện và theo dõi triển khai việc phân luồng doanh nghiệp trong quy trình cấp C/O ưu đãi; đẩy mạnh cấp C/O qua Internet.

- Chỉ đạo hệ thống Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài củng cố, tăng cường công tác thông tin, cung cấp cho doanh nghiệp các

phân tích, dự báo tình hình thị trường cũng như luật pháp, chính sách và tập quán buôn bán đặc thù của từng khu vực thị trường.

Ngoài ra, Bộ Công Thương đang tiếp tục làm việc với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - là cơ quan chủ trì về công tác quản lý chất lượng, kiểm dịch động thực vật và an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nông, lâm, thủy sản cùng phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội ngành hàng triển khai đồng bộ, quyết liệt một số nội dung sau: tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp, tăng cường kiểm soát nguồn cung và định hướng sản xuất gắn với tín hiệu thị trường; từng bước nâng cao và ổn định chất lượng nông thủy sản xuất khẩu; tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các hộ nông dân không chỉ về tiêu chuẩn của nước nhập khẩu mà còn về phương thức sản xuất, nuôi trồng phù hợp để đáp ứng các tiêu chuẩn đó; lập cơ sở dữ liệu về các biện pháp an toàn thực phẩm tại các thị trường xuất khẩu chính, công bố để các doanh nghiệp tham khảo.

Bên cạnh đó, để hiện thực hóa thành công các cơ hội cũng như vượt qua được thách thức, sức ép từ hội nhập thì vấn đề cấp bách đặt ra là chúng ta phải nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp Việt Nam phải thay đổi tư duy kinh doanh thích nghi với bối cảnh mới, tích cực tìm hiểu, nắm bắt thông tin và linh hoạt trong việc tiếp cận, tận dụng cơ hội. Song song với đó, việc đầu tư xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao rất quan trọng, là yếu tố không thể thiếu được. Chỉ khi doanh nghiệp đáp ứng được các điều kiện, tiêu chuẩn của thị trường nhập khẩu, đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo cam kết thì những ưu đãi thuế quan mới phát huy được hiệu quả thúc đẩy xuất khẩu, góp phần tăng trưởng kinh tế cho đất nước./.

BỘ NÔNG NGHIỆP ÚC THAY ĐỔI QUY TRÌNH KIỂM TRA ĐỐI VỚI GẠO KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG NẢY MẦM

Trong tháng 9/2019, Bộ Nông nghiệp Úc đã ban hành thay đổi về quy trình kiểm tra đối với mặt hàng gạo không có khả năng nảy mầm (non-viable rice), cụ thể như sau:

Bộ Nông nghiệp Úc đã rà soát lại quy trình kiểm tra về an toàn sinh học đối với gạo không có khả năng nảy mầm (non-viable rice) để đảm bảo quy trình này vẫn hoạt động hiệu quả trong việc quản lý và phát hiện các rủi ro chính về an toàn sinh học như Một đốm cứng (*Trogoderma granarium*).

Sau khi xem xét, Bộ Nông nghiệp Úc đã đưa ra các thay đổi sau đây đối với các biện pháp giảm thiểu rủi ro trong việc quản lý các lô hàng gạo:

(i) Đối với các lô hàng gạo được xử lý thông qua thỏa thuận được phê duyệt theo chương trình Xử lý nhập

khẩu tự động hàng hóa (AEP COMM), các nhà môi giới hoặc đại lý phải xuất trình tất cả các chứng từ theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp Úc như một phần của thủ tục khi hàng bị kiểm tra.

(ii) Trong quá trình kiểm tra an toàn sinh học, nhân viên kiểm tra sẽ lấy đủ lượng gạo từ mỗi đơn vị mẫu để tiến hành kiểm tra một cách kỹ lưỡng. Quá trình này sẽ áp dụng đối với tất cả các đơn vị mẫu bao gồm cả những đơn vị dưới 5 kg và được đóng gói trong các vật liệu rõ ràng và sạch sẽ.

Để biết thêm thông tin chi tiết, đề nghị tìm hiểu tại trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp Úc:

<http://www.agriculture.gov.au/import/industry-advice/2019/149-2019>



CƠ HỘI, THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGÀNH CAO SU VIỆT NAM KHI THAM GIA HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYỀN THÁI BÌNH DƯƠNG

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được ký kết ngày 08/03/2018, với sự tham gia của 11 quốc gia thành viên: Australia, New Zealand, Canada, Mexico, Chile, Peru, Brunei, Nhật Bản, Malaysia, Singapore và Việt Nam.

Đối với cao su thiên nhiên (mã số HS 4001), ngay khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực, thuế nhập khẩu vào các nước thành viên lập tức về 0% đối với các nước còn áp thuế nhập khẩu cho nhóm hàng này, trong đó có Việt Nam (thuế nhập khẩu theo MFN là 3%). Đối với sản phẩm cao su, theo lộ trình, 11 nước thành viên CPTPP có lộ trình cắt giảm riêng cho từng nhóm và sẽ loại bỏ hoàn toàn thuế quan trong vòng 16 năm sau khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực.

Ngành cao su Việt Nam có nhiều cơ hội khi Hiệp định CPTPP được thực thi, theo đó sẽ:

- Thúc đẩy quá trình đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, tránh phụ thuộc quá nhiều vào một thị trường, tạo cơ hội cho sản phẩm cao su của Việt Nam mở rộng thị trường đến các nước mà ngành công nghiệp chế biến cao su chưa phát triển nhiều như Peru, Chile, Brunei, New Zealand và Australia, qua đó đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng xuất khẩu.

- Tạo cơ hội cho các doanh nghiệp chế biến lốp xe (đặc biệt là lốp radial) được nhập khẩu các chủng loại cao su tổng hợp hiện tại không có thể mạnh hoặc sản xuất được ít như TSR 20, TSR 10, RSS, hay các doanh nghiệp chế biến sản phẩm cao su từ latex được nhập khẩu cao su ly tâm phù hợp với công nghệ

chế biến từ Malaysia, Thái Lan với thuế suất 0% để tránh thiếu hụt nguồn nguyên liệu, đặc biệt vào mùa khô. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng sẽ có cơ hội nhập khẩu nhiều loại máy móc, thiết bị hiện đại để phục vụ ngành công nghiệp chế biến cao su từ các nước phát triển như Nhật Bản, Canada, Singapore với mức thuế 0%, giúp doanh nghiệp Việt Nam giảm giá thành sản xuất, nâng cao cạnh tranh.

- Thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam để hợp tác liên doanh sản xuất sản phẩm cao su khi thuế nhập khẩu các nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị vào Việt Nam giảm dần đến mức 0%, tạo điều kiện khai thác dịch vụ tại các khu công nghiệp trên đất cao su. Đồng thời, thúc đẩy ngành cao su tham gia sâu vào chuỗi giá trị gia tăng trong nước và quốc tế từ khâu cung cấp nguyên liệu cao su thiên nhiên đến sản xuất thành phẩm cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Bên cạnh những cơ hội nêu trên, ngành cao su Việt Nam cũng sẽ phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức như:

- Việc cắt giảm thuế quan theo cam kết trong Hiệp định CPTPP sẽ dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt cho mặt hàng cao su thiên nhiên của Việt Nam ngay trên “sân nhà” với nguồn hàng nhập khẩu từ các nước trong khu vực, trong khi việc xuất khẩu cao su của ta hiện đang gặp nhiều khó khăn do giá thấp và cung vượt cầu trên thế giới.

- Ngành cao su Việt Nam chắc chắn phải cạnh tranh với các nước có ngành công nghiệp chế biến cao su phát triển mạnh như Nhật

Bản, Canada, Malaysia, Mexico, Singapore với sản phẩm giá rẻ hơn khi thuế nhập khẩu bằng 0%. Ngoài ra, hàng rào kỹ thuật của các nước nhập khẩu có yêu cầu chất lượng cao cũng sẽ là rào cản cần vượt qua để tận dụng cơ hội về thuế quan đã đạt được tại Hiệp định.

- Theo Hiệp định CPTPP, chỉ những sản phẩm đáp ứng các quy tắc xuất xứ trong CPTPP mới được hưởng thuế suất ưu đãi, trong khi các doanh nghiệp Việt Nam phần lớn đều chưa thực sự chủ động nắm bắt thông tin về thị trường cũng như các cam kết thuế quan, quy tắc xuất xứ mặc dù Bộ Công Thương đã liên tục tuyên truyền, phổ biến trong suốt thời gian qua.

- Hiện nay, hệ thống quản lý chất lượng

cao su thiên nhiên của Việt Nam chưa đồng bộ và chưa có cơ quan chức năng quản lý chất lượng cao su tiểu điền. Mặt khác, Việt Nam chỉ mới có tiêu chuẩn quốc gia về sản phẩm cao su thiên nhiên đầu ra, chưa có tiêu chuẩn quốc gia đối với nguyên liệu đầu vào, nên chưa có cơ sở pháp lý để ngăn chặn việc pha trộn tạp chất vào nguyên liệu, gây ảnh hưởng đến chất lượng của các nhà máy chế biến mủ cao su.

Khai thác tốt các cơ hội, lợi thế và khắc phục những thách thức, khó khăn đã nhận định được sẽ góp phần tạo sự tăng trưởng xuất khẩu bền vững cho ngành cao su Việt Nam trong bối cảnh hội nhập sâu và rộng như hiện nay./.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.